

日常会話からマニアック表現まで

# iPodで とにかく使えるベトナム語

[ 収録フレーズ集 ]



# 「iPod でとにかく使えるベトナム語」 収録フレーズ集



## チャプター一覧

1. あいさつ	11. 買い物	21. スイーツ・果物	
2. 呼びかけ	12. 雑貨・色	22. 飲み物・酒	31. 病気・内臓
3. 自己紹介	13. 服・オーダー	23. 遊びに行く	32. トラブル
4. 空港から宿	14. 日用品	24. 趣味・芸能	33. 生き物
5. 街を歩く	15. 時間と時計	25. 家	34. 疑問詞
6. 乗り物	16. 月日と年月	26. 家族・友達	35. 動詞
7. ベトナム全国	17. 一年と天気	27. 恋愛・結婚	36. 形容詞
8. ハノイ	18. 食事	28. 身の上話	37. 住所を尋ねる
9. ホーチミン市	19. 有名な料理	29. ひとの性格	
10. 数字と単位	20. 麺・軽食・おやつ	30. カゼ・体	

※ベトナム語には日本語で表現することが難しい発音もあり、ネイティブによる発音とは一致しない場合があります。

カタカナによるベトナム語の読みがなは、発音の参考としてご覧ください。

## 1. あいさつ

こんにちは (おはよう・こんばんは・さようなら)

\_\_\_\_\_ Chào ~ ..... チャオ + (人称代名詞・人名)

こんにちは (おはよう・こんばんは・さようなら) (丁寧な挨拶)

\_\_\_\_\_ Xin chào ..... シンチャオ

元気ですか? \_\_\_\_\_ Có khỏe không? ..... コーホエホン

元気です \_\_\_\_\_ Khỏe ..... ホエー

### ※方言について

ベトナムの標準語はハノイを中心とする、北部弁がもとです。しかし南部(中部も含む)では発音の違いがあるだけでなく、微妙な声調や使う言葉にも違いがあります。本ソフトでは標準語である北部弁を基本として、北部弁と南部弁で使われる単語自体が異なり、コミュニケーションで支障が出るようなケースでは北部弁、南部弁の順番で発音しています。

あまりすげれませんか? \_\_\_\_\_ Không khỏe lắm ..... コンホエラム  
はじめまして \_\_\_\_\_ Rất hân hạnh được gặp bạn ..... ザッハンハンドウオッ ガップバン  
私は日本人です \_\_\_\_\_ Tôi là người Nhật ..... トイラーグオイニャッ  
日本人 \_\_\_\_\_ Người Nhật ..... グオイニャッ  
ベトナム人 \_\_\_\_\_ Người Việt ..... グオイヴィエッ  
いつ? \_\_\_\_\_ Bao giờ? ..... バオゾー  
いつベトナムに来ましたか? \_\_\_\_\_ Bạn đến Việt Nam bao giờ?  
パン デンヴィエットナム バオゾー

いつ日本に帰りますか? \_\_\_\_\_ Bao giờ bạn về Nhật Bản?  
バオゾー パンヴェー ニャッパーン

もうごはん食べた? \_\_\_\_\_ Ăn cơm chưa? ..... アンコムチュア

食べました \_\_\_\_\_ Tôi ăn rồi ..... トイアンゾーイ

まだです \_\_\_\_\_ Tôi chưa ăn ..... トイチュアアン

ごちそうしてください \_\_\_\_\_ Bạn khao đi nhé ..... バンカーオ ディーニェー

ごちそうしてね (俗語) \_\_\_\_\_ Rửa đi ..... ズアディー

どこ行くの? \_\_\_\_\_ Đi đâu vậy? ..... ディーダウヴァイ

~に行く \_\_\_\_\_ Đi ~ ..... ディー~

カフェに行く \_\_\_\_\_ Đi cà phê ..... ディー カフェー

ちょっとそこまで \_\_\_\_\_ Đi chỗ ấy ..... ディーチョーエイ

新しく~を買いましたか? \_\_\_\_\_ Có phải bạn mới mua ~ không?  
コーファーイ バンモイムア~ホン

そう~を新しく買ったのよ \_\_\_\_\_ Có. tôi đã mua~ ..... コー トイダームア~

前から持ってたよ \_\_\_\_\_ Mua lâu rồi ..... ムア ラムゾーイ

ここに座ってもよいですか? \_\_\_\_\_ Tôi ngồi đây được không? ..... トイゴイディ ドウオッホン

どうぞ座ってください \_\_\_\_\_ Xin mời bạn ngồi ..... シンモーイ バンゴイ

### ※声調について

ベトナム語には声調が6つ(中部・南部では5つ)あり、これが違うと意味も違ってしまいます。例えば、ma の場合では① ma おぼけ ② mà しかし ③ má ほほ ④ mã 墓 ⑤ mã 馬 ⑥ mạ 苗のように異なります。日本語の「雨」と「飴」、「橋」と「箸」の違いがベトナム語では細かく厳密に分けられていると考えれば分かりやすいでしょう。いきなり声調を完璧にこなせる人はいません。何度も本ソフトを聞いて通じなくてもまずは話してみてください。

写真を撮ってもいいですか？ (北部・南部)

----- Tôi có thể chụp ảnh được không?  
/Tôi có thể chụp hình được không?  
トイコーテーチュップアイン ドウオッホン  
/トイコーテーチュップヒン ドウオッホン

写真を撮ってもらえませんか？ (北部・南部)

----- Bạn có thể chụp ảnh cho tôi được không?  
/Bạn có thể chụp hình cho tôi được không?  
バンコーテーチュップアイン チョートイ ドウオッホン  
/バンコーテーチュップヒン チョートイ ドウオッホン

お暇ですか？ (北部・南部) — Bạn có rỗi không?/Bạn có rảnh không?

バンコー ゴーイホン / バンコー ランホン

暇です (北部・南部) ——— Tôi rỗi/Tôi rảnh..... トイ ゴーイ / トイ ラン  
用があります ——— Tôi bận (Tôi có việc)..... トイバン (トイコーヴィエツ)

～を案内してくれませんか？ Bạn có thể hướng dẫn ~ được không?

バンコーテー フォンザン〜ドウオッホン

ホーチミン市を案内してくれませんか？

----- Bạn có thể hướng dẫn thành phố Hồ chí Minh được không?  
バンコーテー フォンザン タンフォー ホーチミン ドウオッホン

～を教えてください——— Bạn dạy ~ cho tôi nhé ..... バンザイ〜チョートイニエー  
ベトナム語——— tiếng Việt ..... ティヴィエツ

ベトナム語を教えてください——— Bạn dạy tiếng Việt cho tôi nhé

バンザイ ティヴィエツ チョートイニエー

日本語——— tiếng Nhật ..... ティンニャツ

英語——— tiếng Anh..... ティンアイン

わかりました——— Hiểu rồi ..... ヒェウゾーイ

OKです——— Ok rồi ..... オーケーゾーイ

いりません——— Tôi không cần ..... トイホンカン

だめです——— Không được ..... ホンドウオツ

少し話しませんか？——— Tôi có thể nói chuyện một chút được không?

トイコーテーノーチュエン モツチュッドウオックホン

また会いたいです。——— Tôi rất muốn gặp bạn lần nữa

トイザムオン ガツ バンランヌア

友達になりませんか？——— Chúng ta có thể kết bạn được không?

チュンターコーテー ケツパン ドウオッホン

あなたはいい人です——— Bạn là người tốt..... バンラグオイトツ

あなたのことを知りたいです Tôi rất muốn biết về bạn トイザムオンビエツヴェーバン

電話していいですか？——— Tôi có thể gọi điện cho bạn được không?

トイコーテー ゴイディエン チョー バンドウオッホン

電話をくれますか？——— Bạn gọi điện cho tôi nhé ..... バンゴイディエン チョートイニエー

メールをください——— Hãy gửi e-mail cho tôi ... ハイグーイ イメルチョートーイ

～おめでとう——— Chúc mừng ~! ..... チュックムン～

誕生日おめでとう——— Chúc mừng sinh nhật ..... チュックムン シンニャ

ありがとう——— Cảm ơn..... カムオン

ごめんなさい——— Xin lỗi ..... シンローイ

気にしないで (大丈夫・平気) Không sao đâu ..... ホンサーオ ダウ

問題ない——— Không có vấn đề gì ..... ホンコーヴァンデージー

また会いましょう——— Hẹn gặp lại ..... ヘンガップライ

さようなら——— Tạm biệt ..... タンビエツ

帰るね——— Tôi về nhé ..... トイヴェーニャツ

お先に失礼します——— Xin phép tôi về trước ..... シンフェップトイヴェーチュオツ

## 2. 呼びかけ

※ベトナム語は相手によって「わたし」や「あなた」を使い分けます。Bạn (=あなた)の部分適切な二人称や名前を使い分けられると、なお会話が良くなります。また、三人称は二人称が元になり、「ấy」をつけます。

わたし (一般的な呼び方) tôi ..... トイ

わたくし (謙譲語) —— em ..... エーム

オレ——— tao ..... ターオ

～さん! すみません —— ~ ơi! ..... ～オーイ

あの一、すみません (目の前にいる人に)

——— Xin lỗi, ~ ..... シンローイ + 人称代名詞

おじいさん (公共の場で男性を呼ぶ場合にも)

——— ông ..... オン

おばあさん (公共の場で女性を呼ぶ場合にも)	bà	バー
伯父さん (自分の親より年上の男性に対しても)	bác	バック
伯母さん (自分の親より年上の女性に対しても)	bác	バック
叔父さん (自分の親より年下の男性に対しても)	chú	チュー
叔母さん (自分の親より年下の女性に対しても)	cô	コ
おにいさん (自分より年上の男性・年下を敬う場合) (北部・南部)	anh/anh	アイン / アン
おねえさん (自分より年上の女性・年下を敬う場合)	chị	チ
あなた (同じ年くらいの親しくない相手と呼ぶ場合)	bạn	バン
おまえ (同じ年くらいの特に親しい相手と呼ぶ場合)	mày	マイ
弟・妹、年下、男性が妻や恋人を呼ぶ場合	em	エム
先生 (男)	thầy	タイ
先生 (女)	cô	コ
同志	đồng chí	ドン チー
医師	bác sĩ	バックシー
閣下	ngài	ガーイ
彼は	ông ấy/anh ấy/cậu ấy	オンエイ / アインエイ / コーエイ
彼女は	bà ấy/chị ấy/cô ấy	バーエイ / チェイ / コエイ
彼ら・彼女ら	họ	ホ
そいつ・その子	nó	ノ

### 3. 自己紹介

あなたの名前は何ですか? Bạn tên là gì?	バンテンラージー	
私の名前は～です。 Tôi tên là ～	トイテンラー～	
何歳ですか? bạn bao nhiêu tuổi?	バン バオニユートオイ	
～歳です。 ～ tuổi	～トオイ	
何歳に見えますか? Bạn đoán tôi bao nhiêu tuổi?	バンドアントイバオニユートオイ	
どこに住んでいますか? Bạn ở đâu?	バンアードアウ	
都市部	thành phố	タインフォー
郊外	ngoại ô	ゴアイオー
一戸建て	nhà riêng	ニャーージェン
集合住宅	khu tập thể	フータップテー
下宿 (間借り)	nhà trọ	ニャーチャョ
田舎	vùng quê	ヴンクエー
寮	ký túc xá	キートウクサー
両親はご健在ですか? (北部・南部) Bố mẹ còn khỏe không?/Ba má còn khỏe không?	ボーマ コンホエホン / バーマールコンホエホン	
遊びに行っていていいですか? Tôi có thể đến nhà chơi được không?	トイコーテーデンチャーチャョーイ ドウオックホン	
ベトナムに来たのは何回目ですか? Bạn đến Việt Nam mấy lần rồi?	バンデンヴィエットナム マイランゾーイ	
ベトナムに住みたい。 Muốn sống ở Việt Nam ...	ムオンソンアーヴィエトナム	
日本に行きたい。 Muốn đi Nhật Bản	ムオンディーニャップバン	
何の仕事をしていますか? Bạn làm gì?	バン ラム ジー	
本業	nghề chính	ゲー チンツ
副業	nghề làm thêm	ゲーラムテム
～に勤めている。 Tôi đang làm cho ～	トイ ダンラーム チョー～	
国家機関に勤めている。 Tôi đang làm cho cơ quan nhà nước	トイ ダンラーム チョー コークアン ニャーヌオツ	
～の仕事をしたい。 Tôi muốn làm việc về ～ ...	トイムオンラムヴィエツヴェー～	
国家機関の仕事をしたい。 Tôi muốn làm việc cho cơ quan nhà nước	トイムオンラムヴィエツ チョー コークアン ニャーヌオツ	
国家機関	cơ quan nhà nước	コークアン ニャーヌオツ

国営企業	doanh nghiệp nhà nước	ゾアンギエツ ニャーヌオツ
民間企業	doanh nghiệp tư nhân	ゾアンギエツ トウニャン
外国企業	doanh nghiệp nước ngoài	ゾアンギエツ ヌオツゴアイ
合弁企業	công ty liên doanh	コンティ リエンゾアイン
学生	sinh viên	シンヴィエン
幼稚園	trường mẫu giáo	チュオーン モーザオ
中学校	trung học cơ sở	チュンホック コーソー
高校	phổ thông trung học	フオートン チュン ホック
短大・高専・専門学校	Trường cao đẳng /trường trung cấp	チュオンカオダーン / チュオンチュンカッパ
大学	đại học	ダイホック
公務員	viên chức	ヴィエンチュツ
教員	giáo viên	ザオヴィエン
会社員	nhân viên công ty	ニャンヴィエン コンティ
管理職	người quản lý	グオイ クアンリー
社員(従業員)	nhân viên	ニャンヴィエン
営業	kinh doanh/tiếp thị	キンゾアイン / ティエッティ
経理	kế toán	ケートアン
秘書	thư ký	トウキー
社長・部長・所長	giám đốc	ザムドツ
自営業	tự làm chủ	トウ ラムチュ
専門職	chuyên gia	チュエンザー
医師	bác sĩ	バックシー
看護師	y tá	イーター
プログラマー	lập trình viên	ラツ チンヴィエン
技師	kỹ sư	キース
マッサージ師	nhân viên mát xa	ニャンヴィエン マッサ
通訳	phiên dịch	フィエンジツ
薬剤師	được sĩ	ズオツ シ
建築士	kiến trúc sư	キエンチュツ ス
美容師	thợ cắt tóc	ト カットツ
弁護士	luật sư	ルアッス
新聞記者	nhà báo	ニャーバーオ

不動産	bất động sản	バツ ドン サーン
旅行会社	công ty du lịch	コンティーズリッ
料理人	đầu bếp	ダウベツプ
主婦	nội trợ	ノイチョ
運転手	lái xe	ライ セ
警察	công an	コンアーン
軍人	quân nhân	クアンニャン
共産党员	đảng viên	ダーンヴィエン
農業	nông nghiệp	ノンギエツ
漁業	ngư nghiệp	グーギエツ
工場	nhà máy	ニャーマイ
警備員	bảo vệ	バーオヴェ
郵便局	buu điện	ブーディエン
職人	thợ	トオ
縫製職人	thợ may	ト マイ
ウェイター・ウェイトレス	phục vụ bàn	フックヴ バーン
お手伝いさん	người giúp việc	グオイ ズツ ヴィエツ
売り子	người bán hàng	グオイ バーン ハン
ホスト・ホステス	tiếp viên	ティエツ ヴィエン
定年退職(引退)した	về hưu	ヴェーフュー
休職中	nghỉ việc tạm thời	ギーヴィエツ タムトリー
求職中	Tôi đang tìm việc	トイ ダンティーム ヴィエツ
クビになった	bị đuổi việc	ビ ドウオーイ ヴィエツ
研修生	tu nghiệp sinh	トウーギエツ シン
バックパッカー	Tây ba lô	タイ バロー

#### 4. 空港から宿

～はどこですか？	～ ở đâu?	～ オーダウ
入国審査場はどこですか？	Bàn thủ tục nhập cảnh ở đâu?	
	バン トウートウク ニャプカイン	オーダウ
入国審査場	bàn thủ tục nhập cảnh	バン トウートウク ニャプカイン
乗り換えカウンター	bàn thủ tục đổi máy bay	バン トウートウク ドーイマイバイ
税関	hải quan	ハーイクワン

検疫	kiểm dịch	キエムジック
郵便局	bưu điện	ブーディエン
両替	đổi tiền	ドーイティエン
案内所	phòng hướng dẫn	フォン フォンザン
公衆電話	điện thoại công cộng	ディエントアイ コンコン
免税店	cửa hàng miễn thuế	クアハン ミエン トウエー
警察	công an	コンアーン
喫煙所	phòng hút thuốc	フォン フツ トウック
禁煙	cấm hút thuốc	カム フツ トウック
トイレ	nhà vệ sinh	ニャーヴェシン
～に乗りたい	Tôi muốn đi bằng ~	トイ ムオンディーバン～
タクシーに乗りたい	Tôi muốn đi bằng tắc xi	トイムオンディーバン タクシー
タクシー	tắc xi	タクシー
バス	xe buýt	セブイッ
バイクタクシー	xe ôm	セオム
～に行きたい	Tôi muốn đi đến ~	トイ ムオンディーデーン～
市の中心	trung tâm thành phố	チュンタム タインフォー
～の近く	gần ~	ガン～
ハノイ駅の近く	Gần ga Hà Nội	ガン ガー ハノイ
～通り	đường ~	ドウオン～
～ホテル	khách sạn	カックサン～
すでに予約しています	tôi đã đặt trước rồi	トイ ダー ダッチュオックゾーイ
○月△日を予約したい	Tôi muốn đặt ngày △ Tháng ○	トイ ムオンダツガイ △タン○
泊まれるところを探しています	Tôi muốn tìm chỗ ở	トイ ムオンティムチョーオー
今晚泊られますか?	Tối nay có phòng không?	トイ ナイ コーフォンコン
一晩いくらですか?	Bao nhiêu một đêm?	バオ ニュー モッテム
ディスカウント可能ですか?	Giảm giá được không?	ザームザー ドウオック コン
ここに泊まります	Tôi sẽ ở đây	トイ セーオーディ
他にも探してみる	Tôi xem chỗ khác nữa	トイ セム チョーカックヌア
不要です	Không cần	コンカン
ホテル	khách sạn	カックサン
ゲストハウス	nhà khách	ニャーカック
満室	Hết phòng	ヘッフオン

部屋を見せてください	Cho tôi xem phòng	チョー トイ セームフォーン
シングル	phòng đơn	フォン ドン
ツイン	phòng đôi	フォン ドーイ
～はありますか?	Có ~ không?	コー～コン
インターネットはありますか?	Có Internet không?	コー インタネッ コン
インターネット	Internet	インタネッ
テレビ	ti vi	ティービー
ファン	quạt máy	クアッマイ
窓	cửa sổ	クアソ
静かな部屋	phòng yên tĩnh	フォン イエンティン
ホットシャワー	nước nóng	ヌオッ ノンッ
バスタブ	bồn tắm	ボン ターム
チェックアウトは何時ですか?	Mấy giờ tôi phải trả phòng?	マイゾー トイファーイチャーフォン
洗濯してもらえますか? (北部・南部)		
	Có phục vụ giặt là không?/Có phục vụ giặt ủi không?	
	コー フックヴ ザッラーコン / コー フックヴ ザウウイコン	
この荷物、預かってもらえますか?	Giữ hành lý này cho tôi được không?	
	ズウ ハイНРリーナイ チョー トイドウオッ コン	

## 5. 街を歩く

どこへ行くの?	Bạn đi đâu đấy?	バン ディーダウダイ
～に行く	đi ~	ディー～
～はどこにありますか?	~ ở đâu?	～アーダウ
レストランはどこにありますか?	Nhà hàng ở đâu?	ニャーハン アーダウ
レストラン	nhà hàng	ニャーハン
食堂 (北部・南部)	cửa hàng ăn/Tiệm ăn	クアハン アン / ティエム アン
カフェ	cà phê	カフェー
ゲストハウス	nhà khách	ニャーカック
ビンザン食堂 (庶民的な飯屋)	cơm bình dân	コンビンザン
市場	chợ	チョ
商店	cửa hàng	クアハン
デパート	trung tâm mua sắm	チュン タム ムア サム
スーパー	siêu thị	シウティ

本屋	hiệu sách	ヒウサツ
博物館	bảo tàng	バオタン
銀行	ngân hàng	ガンハーン
郵便局	bưu điện	ブーディエン
エステ	Thẩm mỹ viện	タム ミーヴィエン
カラオケ	Ka rao kê	カラオケー
病院	bệnh viện	ベンビエン
薬局	Tiệm thuốc	ティエムトゥオック
学校	trường học	チュオンホック
～に連れててくれますか?	Bạn có thể đưa tôi đến ~ được không?	
	バン コーテー ドウアトイデン～ドウオックホン	
遊びに連れててくれますか?	Bạn có thể đưa tôi đến chơi được không?	
	バン コーテー ドウアトイデン ディー チョーイ ドウオックホン	
誰と行くの? ——	Đi với ai?	ディーヴォーイアイ
一緒に行こうよ ——	Chúng ta đi cùng nhé	チュンタディークンニュー
いつ帰ってくるの? ——	Bao giờ bạn quay về?	バオゾー バン クアイヴェー
食事に ——	ăn cơm	アンコム
買い物に ——	mua sắm /shopping	ムアサム / ショッピン
散歩に ——	dạo phố	ザオフォー
遊びに ——	đi chơi	ディーチョーイ
コーヒーを飲み ——	uống cà phê	ウオンカフエー
運動しに ——	tập thể dục	タブテズック
仕事に ——	đi làm	ディーラーム
友だちに会いに ——	thăm bạn bè	タムバンベ
家族に会いに ——	thăm gia đình	タムザーディン
勉強しに ——	đi học	ディーホック
インターネットしに ——	đi ra hàng Internet	ディー ザーハン インタネツ
このパソコンは日本語入力できる?	Máy tính này có thể dùng tiếng Nhật không?	
	マイティンナイ コーテーズンティンニャッホン	
～の家 ——	nhà của ~	ニャークーア～
友達の家 ——	nhà của bạn	ニャークーア バン
～通り ——	đường~	ドウオン～
海 ——	biển	ビエン

山	núi	ヌーイ
川	sông	ソン
郊外	ngoại ô	ゴアイオー
田舎	đồng quê	ヴンクエ
ここはどこですか? ——	chỗ này là chỗ nào?	チョーナイラー チョーナオ
道に迷いました ——	Tôi bị lạc đường	トイビ ラックドウオン
東	phía Đông	フィア ドン
西	phía Tây	フィア タイ
南	phía Nam	フィア ナーム
北	phía Bắc	フィア バック
前	trước	チュオック
後ろ	sau	サウ
上	trên	チェン
下	dưới	ズオーイ
まっすぐ行く ——	đi thẳng	ディータン
右側	bên phải	ベンファーイ
左側	bên trái	ベンチャーイ
戻る	quay lại	クアイライ
交差点	ngã tư	ガートウー
道	đường	ドウオン
向こう側	bên kia	ベンキア
こちら側	bên này	ベンナイ
～の向かい ——	đối diện~	ドーイジエン～
～から ——	từ ~	トゥー～
～まで ——	đến ~	デン～
～(場所)に ——	ở ~	アー～
ここ	Chỗ này/đây	チョーナイ / デイ
そこ	Chỗ đó	チョードー
あそこ	Chỗ kia	チョーキア
とても ——	~ lắm	～ラーム
それほど～でない ——	Không ~ lắm	ホン～ラーム
近い	gần	ガン
遠い	xa	サー

とても近い———— gần lắm ..... ガン ラーム  
 とても遠い———— xa lắm ..... サーラム

## 6. 乗り物

駅———— ga ..... ガー  
 空港———— sân bay ..... サンバイ  
 バス停———— nhà chờ xe buýt ..... ニャーチャーセブイッ  
 ～に行きたい———— Muốn đi~ ..... ムオンディー～  
 駅に行きたい———— Muốn đi ga ..... ムオンディー ガー  
 ～で行きたい———— Muốn đi bằng ~ ..... ムオンディーバン～  
 タクシーで行きたい—— Muốn đi bằng tắc xi ..... ムオンディーバン タクシー  
 タクシ———— tắc xi ..... タクシー  
 バイクタクシー———— xe ôm ..... セーオム  
 シクロ———— xích lô ..... シックロ  
 庶民によく利用される大衆バス xe đò ..... セドー  
 バス———— xe buýt ..... セブイッ  
 列車(北部・南部) —— tàu hỏa/xe lửa ..... タウホア / セルア  
 飛行機———— máy bay ..... マイバイ  
 船———— tàu thuyền ..... タウテウエン  
 ～はどこですか? —— ~ ở đâu? ..... ～アーダウ  
 駅はどこですか? —— Ga ở đâu? ..... ガー アーダウ  
 何で行くのがいちばんよい? Đi phương tiện nào là tiện nhất?  
 ディー フォンティエンナーオラー ティエンニャッ  
 どれくらい時間がかかる? Đi mất bao lâu? ..... ディーマッ バオロー  
 渋滞の可能性はある? —— Có khả năng bị tắc đường không?  
 コーカーナン ビ タッドウオンコン  
 ある———— Có ..... コー  
 通常はない———— Bình thường thì không ... ビントウアンティーホン  
 タクシーを呼んでください Gọi tắc xi cho tôi ..... ゴイタクシーチョートイ  
 ～に行ってください—— Đi đến ~ ..... ディーデン～  
 駅に行ってください—— Đi đến ga ..... ディーデン ガー

ここから～までいくらで行きますか?  
 Từ đây đến ~ anh đi hết bao nhiêu tiền?  
 トウーデイ デン～アイン ディーヘッパオニューティエン  
 ここから駅までいくらで行きますか?  
 Từ đây đến ga anh đi hết bao nhiêu tiền?  
 トウーデイ デン ガー アイン ディーヘッパオニューティエン  
 安くしてよ———— Giảm giá được không? ... ザームザー ドクオックホン  
 ～ドンにしてよ———— ~ đồng được không? ..... ～ドン ドウオックホン  
 全部込みの代金ですね? — Bao gồm tất cả phải không?  
 バオゴムタッカー ファーイホン  
 メーターを使って! —— Dùng đồng hồ tính tiền! ... ズンドンホーティンティエン  
 遠回りしないでください— Đừng có đi lòng vòng ..... ドウンコーディーロンヴォン  
 急いでください—— Đi nhanh lên nhé ..... ディーニャインレンニャ  
 ゆっくり走ってください— Đi từ từ thôi ..... ディー トウー トウー トーイ  
 止まって! —— Dừng lại! ..... ズンライ  
 降ろしてください—— Cho tôi xuống đây ..... チョートイスオンディ  
 それでは警察に行きましょう! Thế thì ra công an giải quyết  
 テーティーザーコンアンザークエッ  
 切符———— vé ..... ヴェー  
 ～行きの切符はどこで買えますか? Ở đâu bán vé đi ~? ..... アーダウ バンヴェーディー～  
 空港行きの切符はどこで買えますか?  
 Ở đâu bán vé đi sân bay?  
 アーダウ バンヴェーディー サンバイ  
 ～行きの切符はありますか? Ở đây có bán vé đi ~ không?  
 アーデイ コーバンヴェーディー ～ホン  
 空港行きの切符はありますか?  
 Ở đây có bán vé đi sân bay không?  
 アーデイ コーバンヴェーディー サンバイ ホン  
 いくらですか? —— Bao nhiêu tiền? ..... バオニューティエン  
 ～ベトナムドン———— ~ đồng Việt Nam ..... ～ドン ヴィエトナム  
 片道———— Vé một chiều ..... ヴェー モッチウ  
 往復———— Vé khứ hồi ..... ヴェー クーホイ  
 外国人料金———— Giá người nước ngoài ... ザー グオイヌックゴアイ

ベトナム人料金	giá người Việt Nam	ザー グオイヴィエツナム
予約する	đặt chỗ	ダツチョー
変更ができますか?	Có thể thay đổi được không?	コーテータイドイ ドウオックホン
○月△日	ngày △ tháng ○	ガイ△タン○
○時△分	○ giờ △ phút	○ゾー△フツ
○人分	cho ○ người	チョー○グオイ
満席です	hết chỗ	ヘツチョー
運行スケジュールを教えてください	cho tôi biết lịch trình	チョートイビエツリックチン
次の便はいつ出発しますか?	mấy giờ chuyển sau xuất phát?	マイゾー チュエンサウスアッフアツ
ここ空いてますか?	Ở đây có ai ngồi không?	アーディーコーアイゴイコン
ここはどこですか?	Chỗ này là chỗ nào	チョーナイラー チョーナーオ
次の駅は何駅ですか?	Ga tiếp theo là ga nào?	ガーティエップテーオーラー ガーナーオ
まだつかない	chưa đến	チュアデン
もう過ぎた	đi quá rồi	ディークアゾーイ
レンタルする	thuê xe	トゥエセー
自転車	xe đạp	セダップ
バイク	xe máy	セマイ
レンタカー	xe ô tô thuê	セオトエー
一日のレンタル料金はいくらですか?	Thuê một ngày bao nhiêu tiền?	トゥエモツガイ バオニューティエン
運転手付き	thuê xe ô tô kèm tài xế	トゥエセオトー ケムターイセー
自分で運転する	tự lái	トゥライ
誰が～を払うのですか?	Ai trả tiền ~?	アイチャーティエン～
誰がガソリン代払うのですか?	Ai trả tiền xăng?	アイチャーティエン サン

## 7. ベトナム全図

ラオ ガイ (州)	Lào Cai	ラオ ガイ
サパ	Sa Pa	サーパー
クアン ニン (州)	Quảng Ninh	クアン ニン
ハロン湾	vịnh Hạ Long	ヴィンハロン
ホアビン (州)	Hòa Bình	ホアビン
マイチャウ	Mai Châu	マイチャウ
ハタイ (州)	Hà Tây	ハタイ
フオン寺	chùa Hương	チュアフオン
ハノイ市	Thành Phố Hà Nội	タンフォー ハノイ
バッチャン	Bát Tràng	バッチャン
ハイフォン市	Thành Phố Hải Phòng	タンフォーハイフォン
ドーソン	Đồ Sơn	ドーソン
トゥアティエンフエ (州)	Thừa THIÊN Huế	トゥアティエンフエ
フエ	Huế	フエ
クアンナム (州)	Quảng Nam	クアンナム
ホイアン	Hội An	ホイアン
カインホア (州)	Khánh Hòa	カインホア
ニャチャン	Nha Trang	ニャチャン
ラムドン (州)	Lâm Đồng	ラムドン
ダラット	Đà Lạt	ダラット
ホーチミン市	Thành Phố Hồ Chí Minh	タンフォー ホーチミン
クチントンネル	Địa đạo Củ Chi	ディアダオ クーチン
バーリアユンタウ	Bà Rịa Vũng Tàu	バーリアユンタウ
バンタウ	Vũng Tàu	バンタウ
ロンズエン	Long Xuyên(ANGIANG)	ロンズエン (アンヤン)
メコンデルタ	Đồng Bằng Sông Cửu Long	ドンバン ソンキューロン
～に行く	Đi ~	ディー～
～に行きたい	Muốn đi ~	ムオンディー～
あなたはどこの出身ですか?	Quê bạn ở đâu?	クエバン アーダウ
～はどこですか?	～ ở đâu?	～アーダウ
ホーチミン市はどこですか?	Thành Phố Hồ Chí Minh ở đâu?	タンフォー ホーチミンアーダウ

～に行ったことがある—Đã từng đi～rồi ..... ダートウンディー～ゾーイ  
 ハノイに行ったことがある Đã từng đi Hà Nội rồi ..... ダートウンディー ハーノイゾーイ  
 ～には特産がありますか? ~ có đặc sản gì không? ... ~コーダックサンジーホン  
 フェには特産がありますか? Huế có đặc sản gì không? フェーコーダックサンジーホン  
 ～は△で有名です——～ nổi tiếng về △ ..... ~ノーイティエンヴェー△  
 フェは郷土料理で有名です Huế nổi tiếng về món ăn đặc biệt  
 フェー ノーイティエンヴェー モンアンダックピエツ  
 ここから～まで△時間かかる Từ đây ~ đến phải mất △ tiếng  
 トウーディ～デン ファーイマツ△ティエン

列車(北部・南部) ———— tàu hỏa/xe lửa ..... タウホア / セルア  
 飛行機 ———— máy bay ..... マイバイ  
 田舎を思い出しますか?—Bạn có nhớ nhà không? ... バンコーニョーニャーホン  
 ～には何がありますか?—~ có cái gì?..... ~コーカイジー

メコンデルタには何がありますか?  
 ————— Đồng Bằng Sông Cửu Long có cái gì?  
 ドンバン ソンキューロン コーカイジー  
 田んぼしかない ———— chỉ có ruộng thôi ..... チーコーズオントーイ  
 何もなし ———— chẳng có gì cả ..... チャンコー ジーカー  
 きれいな海 ———— biển đẹp ..... ビエンデツ  
 郷土料理 ———— món ăn đặc biệt ..... モンアンダックピエツ

## 8. ハノイ

ノイバイ空港 ———— Sân Bay Nội Bài ..... サンバイ ノイバーイ  
 ハノイ駅 ———— Ga Hà Nội ..... ガーハノイ  
 ホーチミン廟 ———— Lăng Bác Hồ ..... ランバックホー  
 ホーチミン博物館 ———— Bảo tàng Hồ Chí Minh..... バオタン ホーチミン  
 文廟 ———— Văn Miếu ..... ヴァンミウ  
 美術博物館 ———— Bảo tàng Mỹ Thuật ..... バオタン ミートウアツ  
 軍事博物館 ———— Bảo tàng Quân Đội ..... バオタン クアンドイ  
 ホアンキエム湖 ———— Hồ Hoàn Kiếm ..... ホーホアンキエム  
 歴史博物館 ———— Bảo tàng Lịch Sử ..... バオタン リックスー  
 大劇場 ———— Nhà Hát Lớn ..... ニャーハツロン  
 ホン川 ———— Sông Hồng ..... ソン ホン

旧市街 ———— Phố Cổ ..... フォーコー  
 ドンスアン市場 ———— Chợ Đồng Xuân ..... チョー ドンスアン  
 ロンビエン橋 ———— Cầu Long Biên ..... カウ ロンビエン  
 ホム市場 ———— Chợ Hôm ..... チョー ホム  
 西湖 ———— Hồ Tây ..... ホータイ  
 フェー ———— phở ..... フェー  
 チャーカーラボン ———— chả cá lá vọng ..... チャーカー ラーヴォン  
 西湖のタニシ ———— ốc Hồ Tây..... オツ ホータイ  
 ニャッタン通りの犬肉料理 chó Nhật Tân ..... チョー ニャッタン  
 レマツ村のヘビ料理 ———— rắn Lệ Mật ..... ザーレ マツ

## 9. ホーチミン市

タンソンニャット空港 ———— Sân Bay Tân Sơn Nhất ..... サンバイ タンソンニャット  
 サイゴン駅 ———— Ga Sài Gòn ..... ガーサイゴン  
 チョロン(チャイナタウン) ———— Chợ Lớn (Phố Tàu) ..... チョー ローン (フォー タウ)  
 戦争証跡博物館 ———— Bảo tàng Chứng Tích Chiến Tranh  
 バオタン チュンツティ チエンチャイン  
 聖マリア教会(サイゴン大教会) Nhà Thờ Đức Bà ..... ニャートー ドウックバー  
 中央郵便局 ———— Bureau Điện Thành Phố ..... ブーディエン タンフォー  
 ホーチミン市立博物館 ———— Bảo tàng Thành Phố Hồ Chí Minh  
 バオタン タンフォー ホーチミン  
 サイゴンセンター ———— Trung Tâm Sài Gòn ..... チュンタムサイゴン  
 ベンタン市場 ———— Chợ Bến Thành ..... チョー ベンタン  
 統一会堂 ———— Hội Trường Thống Nhất ... ホイ チュオン トンニャツ  
 市民劇場 ———— Nhà Hát Thành Phố ..... ニャーハツ タンフォー  
 美術博物館 ———— Bảo tàng Mỹ Thuật ..... バオタン ミートウアツ  
 サイゴン川 ———— Sông Sài Gòn ..... ソン サイゴン  
 ホーおじさん記念館 ———— Khu Lưu Niệm Bác Hồ ..... フーリュエニエム バックホー  
 やぎ鍋 ———— Lẩu dê ..... ラウゼー  
 バインセオ ———— bánh xèo ..... バインセーオ  
 シーフード ———— hải sản ..... ハーイサーン

## 10. 数字と単位

0	không	ホン
1	một	モツ
2	hai	ハーイ
3	ba	バー
4	bốn	ボン
5	năm	ナム
6	sáu	サウ
7	bảy	バイ
8	tám	ターム
9	chín	チン
10	mười	ムオーイ
～十	～ mười	～ムオーイ
11	mười một	ムオーイモツ
12	mười hai	ムオイハーイ
13	mười ba	ムオイバー
14	mười bốn	ムオーイボン
15	mười lăm	ムオーイラム
16	mười sáu	ムオーイサウ
17	mười bảy	ムオーイバイ
18	mười tám	ムオーイターム
19	mười chín	ムオーイチン
20	hai mươi / hai chục	ハイムオーイ / ハイチュック
30	ba mươi / ba chục	バームオーイ / バーチュック
35	ba mươi lăm	バームオーイラム
40	bốn mươi	ボンムオーイ
55	năm mươi lăm	ナムムオーイラム
93	chín mươi ba	チンムオーイバー
～百	～ trăm	～チャム
100	một trăm	モツ チャム
108	một trăm lẻ tám	モツ チャム レータム
150	một trăm năm mươi	モツ チャム ナンムオーイ

893	tám trăm chín mươi ba	タムチャム チンムオーイ バー
～千	～ nghìn / ~ ngàn	～ギーン / ～ガン
1000	một nghìn	モツギーン
1500	một nghìn năm trăm	モツギン ナムチャム
2200	hai nghìn hai trăm	ハイギンハイチャム
～万	～ mười nghìn	～ムオイギン
10000	mười nghìn	ムオイギン
13000	mười ba nghìn	ムオイバーギン
45000	bốn mươi lăm nghìn	ボンムオーイラムギーン
～十万	～ trăm nghìn	～チャムギン
100000	một trăm nghìn	モツチャムギン
325000	ba trăm hai mươi lăm nghìn	バーチャムハイムオーイラムギン
～百万	～ triệu	～チウ
1000000	một triệu	モツチウ
2500000	hai triệu năm trăm nghìn	ハイチウ ナムチャムギーン
4670000	bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn	ボンチウ サウ チャムバイムオーイギーン
～千万	～ mười triệu	～ムオイチウ
10000000	mười triệu	ムオイチウ
少数	tiểu số	ティエー ソー
分数	phân số	ファン ソー
いくら?	Bao nhiêu tiền?	バオニューティエン
いくつ? (十以下の数字を聞くとき)	Mấy?	マイ
いくつ? (十以上の数字を聞くとき)	Bao nhiêu?	バオニュー
～ベトナムドン	～ đồng Việt Nam	～ドンヴィエツナム
～アメリカドル	～ đô la mỹ	～ドラミー
～円	～ Yên Nhật	～イエン ニヤツ
～人	～ người	～グオーイ
～回	～ lần	～ラン
～個	～ cái	～カーイ
～匹	～ con	～コーン
～箱	～ hộp	～ホップ

～杯 (北部・南部)	～ cốc/ly	～ コップ / リー
～枚	～ tờ	～ トー
～グラム	～ gram	～ ガーム
～キログラム	～ kí lô gram	～キログラム
～冊	～ quyển	～クエン
～箇所	～ chỗ	～チョー
～メートル	～ mét	～メツ
～キロメートル	～ kí lô mét	～キロメツ
～ダース	～ tá	～ラー
～パーセント	～ phần trăm	～ファンチャーム
～時間	～ tiếng	～ティエン
～日間	～ ngày	～ガーイ
～ヶ月	～ tháng	～タン
～年間	～ năm	～ナム

## 11. 買い物

～を買いたい	muốn mua ~	ムオンムア～
～はどこで買えますか？	Chỗ nào bán ~	チョーナオバン～
売るところを紹介しますよ	Tôi sẽ giới thiệu nơi bán	トイセーゾイティウノイバン
そこへ見に来ていってくださいませんか？	Bạn đưa tôi đến đây để xem nhé	
	バンドウアトイデンテイデーセムニェー	
これはどのように使いますか？	Cái này dùng như thế nào?	カイナイズンニェーテナーオー
これはいくらですか？	Cái này bao nhiêu tiền ?	カイナイバオニェーティエン
これは何のためのものですか？	Cái này để làm gì?.....	カイナイデーラムジー
～(通貨)で払うことはできますか？	Trả bằng ~ được không?	
	チャーバン～ドウオックホン	
日本円	Tiền Yên Nhật.....	ティエン イェン ニヤツ
日本円で払うことはできますか？	Trả bằng Yên Nhật được không?	
	チャーバン イェン ニヤツ ドウオックホン	
アメリカドル	Đôla Mỹ	ドラーミー

クレジットカードで払えますか？	Trả bằng thẻ tín dụng được không?	
	チャーバンテーティンズン ドウオックホン	
カード使用料がかかります	Dùng thẻ tín dụng thì phải trả lệ phí	
	ズンテーティンズンティエー ファーイチャーレフィー	
日本に送ってくれますか？	Gởi đi Nhật được không?	グーディーニヤツドウオックホン
送料	cước phí	クオックフィー
包んでください	Hãy gói cho tôi	ハイゴイチョートイ
これを～ドンで買いました	Tôi đã mua cái này ~ đồng Việt Nam	
	トイダー ムアカイナイ～ドンヴェットナム	
高いですか？	Có đắt không?	コーダツホン
高い	đắt	ダツ
安い	rẻ	ゼー
少し～	hơi ~	ホーイ～
かなり～	hơi bị ~	ホイビ～
妥当な価格	giá hợp lý	ザーホップリー
負けてよ！	Bớt đi!	ボツディー
もっと負けてよ！	Bớt nữa đi!	ボツヌアディー
高すぎるわっ！(北部・南部)	Đắt quá!/Mắc quá!	ダツクア/マックア
いらぬ	Thôi không cần	トーイ ホンカン
安くなりませんか？	Bán giá được không?	ザームザー ドウオックホン
定価販売です	Bán giá cố định	バンザー コーティン
適正価格ですよ！	Đúng giá đấy!	ドゥンザーデー
たくさん買うなら安くなりますか？	Mua nhiều thì giảm giá được không?	
	ムアニェーティエー ザームザードウオックホン	
現金で買うなら安くなりますか？	Trả bằng tiền mặt thì giảm giá được không?	
	チャーバンティエンマツティエー ザームザードウオックホン	
できます	Được	ドウオック
できません	Không được	ホンドウオック
私には値引きの権限がありません	Tôi không có quyền giảm giá	
	トイホンコークウエン ザームザー	

何個買う? —————	Mua mấy cái? .....	ムアマイカーイ
△個以上買ってくれたら～	—————	ドンでいい
—————	Nếu mua nhiều hơn △ cái thì ~ VND thôi	
	ネウムアニューホン△カーイティー～ヴェットナムドントーイ	
～ドンなら買います———	～ đồng thì mua.....	～ドンティームア
その値段では利益ができません!	Bán giá đây thì tôi không có lãi đâu	
	バンザーディティー トイホンコーラーイダウ	
いくらなら売る? ———	Bao nhiêu thì bán? .....	バオニューティバン
じゃあ買います———	Thế thì tôi mua .....	テーティー トイムア
じゃあ、いらぬ———	Thế thì tôi không mua.....	テーティー トイホンムア
ぼられる (俗語) ———	Bị chém.....	ビ チェーム
ワタシからそんなにぼったくらないで (俗語)	—————	Trời ơi, nếu mua đắt như thế thì tôi bị chết mất
	チョーイオーイネウムアダニューテーティー トイビチェマツ	
これオマケしてくれるよね?	Cái này là quà khuyến mãi nhỉ?	
	カイナイ ラー クアフエンマイニー	

## 12. 雑貨・色

～を想买い———	muốn mua ~ .....	ムオナムア～
陶器を想买い———	muốn mua gốm sứ .....	ムアンムア ゴムスー
～はどこで売っていますか?	Chỗ nào bán ~ .....	チョーナオバン～
陶器はどこで売っていますか?	Chỗ nào bán gốm sứ .....	チョーナオバン ゴムスー
陶器———	gốm sứ .....	ゴムスー
パッチャン焼き———	gốm sứ Bát tràng .....	ゴムスーパッチャーン
湯呑みセット———	bộ ấm chén .....	ボ アムチェーン
コーヒーカップ (北部・南部)	tách cà phê/tách cà phê... ..	タックカフェー/タックカフェー
コーヒー豆———	hạt cà phê .....	ハッ カーフェー
コーヒーフィルター———	phin cà phê .....	フィン カーフェー
お皿———	đĩa .....	ディア
茶碗 (北部・南部) ———	bát/chén .....	バツ / チェーン
グラス (北部・南部) ———	cốc/ly .....	コッ / リー
テーブルクロス———	khăn bàn .....	カンバン
コースター (北部・南部) ——	lót cốc/lót ly .....	ロッコッ / ロッリー

おぼん———	khay .....	カイ
箸———	đũa.....	ドウア
スプーン (北部・南部) ——	thìa/muỗng.....	ティア / ムオン
花瓶 (北部・南部) ———	lọ hoa/bình hoa.....	ロホアー / ビンホアー
お香たて———	cắm hương .....	カムフオン
ライト———	đèn.....	デー
ブックカバー (北部・南部) ——	bia bọc sách/bia bao .....	ピアブックサック / ピアバーオ
小物入れ———	hộp đựng trang sức.....	ホップダウン チャンスック
Tシャツ (北部・南部) ———	áo phông/áo thun .....	アオフォン / アオトウン
ネクタイ———	cà vạt.....	カーヴアツ
ベトナム軍防暑帽———	mũ cối .....	ムーコーイ
すげがさ (ヤシがさ) ———	nón lá .....	ノンラー
はんこ———	con dấu .....	コンザウ
絵はがき———	buu thiếp.....	ビューティエツ
CD———	đĩa CD .....	ディア セーデー
DVD———	đĩa DVD .....	ディア デーヴェーデー
ベトナム製たばこ———	thuốc lá Việt Nam .....	トゥオックラー ヴィエトナム
メンソール———	bạc hà .....	バックハー
灰皿———	gạt tàn thuốc .....	ガッタン トウオック
お茶———	trà .....	チャー
お酒———	rượu .....	ゼウ
ビール———	bia .....	ピア
ヘビ酒———	rượu rắn .....	ゼウ ザーン
ダラット産ワイン———	rượu vang Đà Lạt .....	ゼウヴァーン ダーラツ
インスタント麺———	mỳ ăn liền .....	ミーアンリエーン
果物 (北部・南部) ———	hoa quả/trái cây .....	ホアクアー / チャイカイ
お菓子———	bánh kẹo .....	バインケオ
水上人形劇の人形———	con rối .....	コンゾーイ
手工業品———	hàng thủ công mỹ nghệ ...	ハン トウーコンミーゲ
漆製品———	hàng sơn mài .....	ハン ソンマイ
銀細工———	đồ bạc .....	ドーバック
シルク製品———	hàng lụa .....	ハン ルア
少数民族グッズ———	đồ dân tộc thiểu số .....	ドーザントック ティウソー

ししゅう製品	đồ thủ	ドーテウ
バッグ	túi	トウイ
財布 (北部・南部)	wí/bóp	ヴィー / ボツ
軽い	nhẹ	ニエ
重い	nặng	ナン
色	màu	マウ
赤	đỏ	ドー
青	xanh da trời	サインザーチョーイ
緑	xanh lá cây	サインラーカイ
紫	tím	ティーム
金	vàng	ヴァーン
白	trắng	チャン
黒	đen	デー
黄 (ひよこの色)	vàng (màu gà con)	ヴァン (マウガーコーン)
ピンク	hồng	ホーン
茶	nâu	ナウ
銀	bạc	バツ

### 13. 服・オーダー

～を買いたい	muốn mua~	ムオンムア～
アオザイを買いたい	muốn mua áo dài	ムオンムア アオザーイ
～はどこで売っていますか？	Chỗ nào bán	チョーナオバン～
アオザイはどこで売っていますか？	Chỗ nào bán áo dài	チョーナオバン アオザーイ
服	quần áo	クアンアーオ
アオザイ	áo dài	アオザーイ
長袖シャツ	áo dài tay	アオザーイタイ
半袖シャツ (北部・南部)	áo cộc tay/áo ngắn tay	アオコックタイ / アオガンタイ
Yシャツ	áo sơ mi	アオソミ
ノースリーブ	áo gi lê	アオジレ
スカート	váy	ヴァーイ
スーツ	đồ vét /comlpe	ドヴェ / コムレー
コート	áo khoác ngoài	アオホアックゴアーイ
ズボン	quần	クアン

セーター (北部・南部)	áo len/áo ấm	アオレーン / アオアム
ジーパン	quần bò	クアンボー
パジャマ	pyjama	ピジャマー
パンツ	quần lót	クアンロツ
ブラジャー	áo lót	アーオロツ
スカーフ	khăn quàng	カンクアン
ストッキング (北部・南部)	tất da chân/vớ da	タツザーチャン / ヨーヤー
靴下 (北部・南部)	tất/vớ	タツ / ヨーツ
靴	giày	ザーイ
サンダル	dép	ゼップ
もっといろんな種類を見たい	Muốn xem nhiều loại	ムオンセムニューロアイ
別のデザインのものがありますか？	Có kiểu khác không?	コーキウ カックホン
色違いのものがありますか？	Có màu khác không?	コーマウカックホン
別のサイズはありますか？	Có cỡ khác không?	コー コオーカックホン
一番よく売れてるのはどれですか？	Cái nào bán được nhiều nhất?	
	カイナーオ バンドウオックニューニャツ	
試着していいですか？	Mặc thử được không?	マックトゥー ドウオックホン
似合う	hợp	ホップ
似合わない	không hợp	ホンホップ
派手	sắc sỡ	サクソ
地味	trông nhẽ	チョンニヤー
ゆったりした	rộng	ゾン
きつい	chật	チャツ
大きい	lớn	ローン
小さい	nhỏ	ニョ
短い	ngắn	ガン
長い	dài	ザーイ
厚い	dày	ダーイ
うすい	mỏng	モン
オーダーで注文	đặt may	ダツマイ
よい仕立て屋を知っていますか？	Có biết thợ may tốt không?	コービエット マイトツホン

カタログはありますか？— Có mẫu không? ..... コーモウホン  
 デザインを見せてください Cho tôi xem thiết kế ..... チョートイセム ティエッケー  
 人気のデザインはどれですか？ Mẫu nào được nhiều người thích nhất?

————— マウナーオドゥオックニューグオイティック ニャ  
 これと同じように仕立てるのは可能ですか？

————— May giống như thế này được không?  
 マイ ゾンニューテーナイ ドゥオックホン  
 新デザイン————— thiết kế mới ..... ティエッケー モーイ  
 日本人に人気————— nhiều người Nhật thích ... ニューグオイニャッティック  
 ベトナム人に人気————— nhiều người Việt Nam thích  
 ニューグオイヴィエッナム ティック

西洋人に人気————— nhiều người Tây thích ..... ニューグオイタイ ティック  
 これにしますか？————— Tôi lấy cái này ..... トイレイ カイナイ  
 いくらですか？————— Bao nhiêu tiền? ..... バオニニューティエン  
 生地代————— tiền vải ..... ティエン ヴァーイ  
 縫製料 (工賃) ————— tiền công ..... ティエンコン  
 生地を見せてください— Cho tôi xem vải ..... チョートイセムヴァーイ  
 生地の持ち込みはできますか？

————— Tôi mang vải đến được không?  
 トイマンヴァーイデン ドゥオックホン  
 ～の生地が欲しい————— Muốn vải ~ ..... ムオンヴァーイ～  
 シルクの生地が欲しい— Muốn vải lụa ..... ムオンヴァーイ ルア  
 シルク————— lụa ..... ルア  
 光沢のある化繊の柄織り— gấm ..... ガーム  
 サテン————— phi bóng ..... フィーボン  
 ビーズ————— cườm ..... クオーム  
 手描き柄————— có họa tiết vẽ tay ..... コーホアティエッヴェータイ  
 刺繍が入った————— có thêu ..... コーテウ  
 オーガンジ————— voan ..... ヴォアン  
 ベルベット————— nhung ..... ニュン  
 ラメ————— kim tuyến ..... キムトウエン  
 裏地————— vải lót ..... ヴァーイ ロツ  
 サイズ————— cỡ ..... コー

いつ仕上がりますか？—— Bao giờ lấy được cái này? バオジー レイドゥオックカイナイ  
 仮縫いはできますか？—— Khâu lược trước để tôi đến thử được không?

カウルオックチュオックデートイデン トゥードゥオックホン  
 採寸してください—— Xin đo cho tôi ..... シンドーチョートイ  
 ここを直してください—— Sửa chỗ này được không? スアチョーナイ ドゥオックホン  
 ここを～にしてください— Hãy làm chỗ này ~ cho tôi ..... ハイラムチョーナイ～チョートイ  
 長く————— dài hơn ..... ザーイホン  
 短く————— ngắn lại ..... ガンライ  
 絞って————— thắt lại ..... タツライ  
 ゆったりと————— rộng hơn ..... ゾンホーン

## 14. 日用品

～を買いたい————— muốn mua ~ ..... ムオンムア～  
 セッケンを買いたい—— muốn mua xà phòng ..... ムオンムア サーフォン  
 ～はどこで売ってますか？ Chỗ nào bán ~? ..... チョーナオバン～  
 セッケンはどこで売っていますか？  
 ————— Chỗ nào bán xà phòng? ... チョーナオバン サーフォン  
 ～はありますか？—— Có ~ không? ..... コー～ホン  
 セッケンはありますか？— Có xà phòng không? ..... コー サーフォン ホン  
 セッケン————— xà phòng ..... サーフォン  
 シャンプー————— dầu gội đầu ..... ザウゴイダウ  
 トリートメント————— dầu xả ..... ザウサー  
 ティッシュ————— cuộn giấy ..... カンザイ  
 トイレトペーパー—— giấy vệ sinh ..... ザイ ヴェシン  
 ハブラシ————— bàn chải đánh răng ..... バンチャイ ダインザン  
 ハミガキ粉————— ke m đánh răng ..... ケム ダインザン  
 日焼け止めクリーム—— kem chống nắng ..... ケム チョンナン  
 化粧品————— đồ mỹ phẩm ..... ドーミーファーム  
 かみそり————— dao cạo ..... ザオカオ  
 ツメキリ————— cắt móng tay ..... カツモンタイ  
 洗剤 (北部・南部) —— bột giặt/bột ủi ..... ポツザツ / ポツウイ  
 くすり————— thuốc ..... トウオック  
 生理用ナプキン————— băng vệ sinh ..... バン ヴェシン

コンドーム	bao cao su	バオカオスー
オムツ	tã giấỷ	ターザイ
カサ (北部・南部)	ô/dù	オー / ズー
雨ガッパ	áo mưa	アオムア
電池	pin	ピーン
懐中電灯	đèn pin	デンピン
ライター (北部・南部)	bật lửa/quẹt	バッルア / クエツ
タバコ	thuốc lá	トゥオックラー
メンソールのタバコ	thuốc lá bạc hà	トゥオックラー バックハー
灰皿	gạt tàn	ガッターン
ケータイ	điện thoại di động	ディエントアイ ジドン
電話	điện thoại	ディエントアイ
テレフォンカード	thẻ điện thoại	テー ディエントアイ
自動車	xe hơi	セ ホイ
オートバイ	xe máy	セ マイ
デジカメ	máy ảnh kỹ thuật số	マイアインキートウアッソー
カメラ	máy ảnh	マイアイン
自転車	xe đạp	セダップ
パソコン	máy vi tính	マイ ヴィーティン
時計	đồng hồ	ドンホー
変圧器	máy biến áp	マイヴィエンアッブ
メガネ	kính	キン
コンタクトレンズ	kính áp tròng	キンアッブチョーン
サングラス	kính đen	キン デーン
缶切り	dao mở hộp	ザオ モーホップ
サイフ (北部・南部)	ví/bóp	ヴィー / ボツ
ボールペン (北部・南部)	bút/viết	ブツ / ヴィエツ
絵ハガキ	bưu thiếp	ビュウティエツプ
切手	tem	テム
封筒 (北部・南部)	phong bì/bì thư	フォンビー / ビートウー
本	sách	サツ
新聞	báo	バーオ
雑誌	tạp chí	タツプチー

辞書	từ điển	トゥーディエン
～を持っている	Tôi có ~	トイ コー～
日本製を持っている	Tôi có hàng Nhật	トイ コー ハン ニャツ
～を持っていない	Tôi không có ~	トイ コン コー～
日本製を持っていない	Tôi không có hàng Nhật	トイ コン コー ハン ニャツ
	hàng Nhật	ハン ニャツ
ベトナム製	hàng Việt Nam	ハン ヴィエツトナム
中国製	hàng Trung Quốc	ハンチュンクオック

## 15. 時間と時計

時計	đồng hồ	ドンホー
いま何時ですか？	Bây giờ là mấy giờ?	バイゾーラーマイゾー
～時	～ giờ	～ゾー
1時	một giờ	モツゾー
2時	hai giờ	ハイゾー
3時	ba giờ	バーゾー
4時	bốn giờ	ボンゾー
5時	năm giờ	ナムゾー
6時	sáu giờ	サウゾー
7時	bảy giờ	バイゾー
8時	tám giờ	タムゾー
9時	chín giờ	チンゾー
10時	mười giờ	ムオーイゾー
11時	mười một giờ	ムオーイモツゾー
12時	mười hai giờ	ムオーイハーイゾー
～分	～ phút	～フツ
10分	mười phút	ムオーイフツ
20分	hai mươi phút	ハイムオーイフツ
30分	ba mươi phút	バムオーイフツ
40分	bốn mươi phút	ボンムオーイフツ
50分	năm mươi phút	ナムムオーイフツ
60分	sáu mươi phút	サウムオーイフツ
朝 / 朝の～	Buổi sáng / ~ của buổi sáng	ブイサーン / クアブイサーン

昼	trưa	チュア
夜の～	～ của buổi tối	～クア ボイ トーイ
～時△分	～ giờ △ phút	～ゾー △ フツ
19時38分	Mười chín giờ ba mươi tám phút	ムオイチーンゾー バー ムオイトームフツ
～時半	～ giờ rưỡi	～ゾー ズオーイ
5時半	Năm giờ rưỡi	ナム ゾー ズオーイ
午前10時40分	Mười giờ bốn mươi phút sáng	ムオイゾーボン ムオイ フツ サーン
午後7時38分	Bảy giờ ba mươi tám phút chiều	バイゾーバームオイトームフツ チウ
午前	buổi sáng	ブーイサーン
午後	buổi chiều	ブーイチウ
正午 (12時)	chính Ngọ (Mười hai giờ trưa)	チンゴ (ムオイハイゾーチュア)
深夜	nửa đêm	ヌア デーム
昼間 (日の出～日没)	ban ngày	バンガーイ
夜間 (日没～日の出)	ban đêm	バンデーム
どのくらい時間がかかりますか？	Mất khoảng bao lâu?	マツ ホアンバオロー
～時間	～ tiếng	～ティエン
～分	～ phút	～フツ
何時に出発しますか？	Mấy giờ sẽ khởi hành?	マイゾー セー ホーイ ハイン
何時に着きますか？	Mấy giờ sẽ tới nơi?	マイゾー セー トイ ナイ
よく遅れますか？	Thường hay bị trễ không?	トゥホンハイ ビ チェー ホン
普段は時間どおりだよ	Bình thường thì đúng giờ	ピントゥオンティードウンゾー
いつも遅れるよ	Lúc nào cũng bị trễ	ルック ナオ クン ビ チェー
けっこう時間かかるよ	Sẽ mất rất nhiều thời gian	セツマツザツ ニュー トイザーン
すぐだよ	rất là nhanh	ザツ ラツ ニヤン
わからない	không biết	ホンビエツ
間に合いますか？	Có kịp không?	コーキップホン
間に合う	Kịp	キープ
間に合いません	Không kịp	ホン キープ
急いでます	Tôi đang vội	トイ ダン ヴォイ

急いで！	Nhanh lên!	ニヤインレーン
何時に始まりますか？	Bắt đầu từ mấy giờ?	バツダウトウーマイゾー
何時に終わりますか？	Đến mấy giờ thì xong?	デンマイゾー ティーソン
何時にしますか？	Thế thì mấy giờ?	テーティーマイゾー
～時に会いましょう	Gặp nhau lúc ~ giờ nhé	ガツプニャウルツ～ゾーニェー
時間ありません	không có thời gian	ホンコトーイザーン
いつなら時間がありますか？	Lúc nào thì rảnh?	ルックナーオ ティーザイン

## 16. 月日と年月

太陽暦	Dương lịch	ズオンリッ
太陰暦 (旧暦)	Âm lịch	アムリッ
いつ？	Bao giờ?	バオゾー
何年？	Năm bao nhiêu?	ナム バオニェー
～年	Năm~	ナム～
2006年	Năm 2006	ナムハイギン モツチウリン サウ
何月？	tháng mấy?	タン マイ
～月	tháng~	タン～
1月	tháng giêng	タン ジエン
2月	tháng hai	タン ハイ
3月	tháng ba	タン バー
4月	tháng tư	タン トウー
5月	tháng năm	タン ナーム
6月	tháng sáu	タン サウ
7月	tháng bảy	タン バイ
8月	tháng tám	タン ターム
9月	tháng chín	タン チーン
10月	tháng mười	タン ムオイ
11月	tháng mười một	タン ムオーイモツ
12月	tháng mười hai	タン ムオイハーイ
何日？	Ngày bao nhiêu?	ガイバオニェー
～日	ngày~	ガーイ～
何曜日？	Hôm thứ mấy?	ホム トウー マイ
日曜日	Chủ nhật	チューニャツ

月曜日	Thứ hai	トゥーハーイ
火曜日	Thứ ba	トゥーバ
水曜日	Thứ tư	トゥートゥ
木曜日	Thứ năm	トゥーナム
金曜日	Thứ sáu	トゥーサウ
土曜日	Thứ bảy	トゥーバイ
休日	ngày nghỉ	ガイギー
祝日	ngày lễ	ガイレー
おととい	hôm kia	ホムキア
昨日	hôm qua	ホムクア
今日	hôm nay	ホムナイ
明日	ngày mai	ガイマーイ
あさって	ngày kia	ガイキア
～日前	～ hôm trước	～ホムチュオツ
～日後	～ hôm sau	～ホムサウ
先週	tuần trước	トゥアンチュオツ
今週	tuần này	トゥアンナイ
来週	tuần sau	トゥアンサーウ
～週間前	～ tuần trước	～トゥアンチュオツ
～週間後	sau ~ tuần	サーウ～トゥアン
先月	tháng trước	タンチュオツ
今月	tháng này	タンナイ
来月	tháng sau	タンサウ
～カ月前	～ tháng trước	～タンチュオツ
～カ月後	sau ~ tháng	サーウ～ターン
去年	năm ngoái	ナムゴアイ
今年	năm nay	ナムナイ
来年	sang năm	サーンナム
～年前	～ năm trước	～ナムチュオツ
～年後	sau ~ năm	サーウ～ナム
どのくらいの長さ？	Bao lâu?	バオロー
何年間？	Mấy năm ?	マイナム
～年間	～ năm	～ナム

何ヶ月間？	Mấy tháng ?	マイターン
～カ月間	～ tháng	～ターン
何週間？	Mấy tuần ?	マイトゥアン
～週間	～ tuần	～トゥアン
何日間？	Mấy ngày ?	マイガーイ
～日間	～ ngày	～ガーイ
夏休み	nghỉ hè	ギーヘー
冬休み	nghỉ đông	ギードン
有給休暇	nghỉ phép	ギーフェップ

## 17. 一年と天気

1年	một năm	モツ ナーム
北部	Bắc bộ	バツクボ
春 (2月・3月・4月)	mùa xuân	ムア スアン
夏 (5月～8月)	mùa hè	ムア ヘー
秋 (9月10月11月)	mùa thu	ムア トゥー
冬 (12月・1月)	mùa đông	ムア ドン
南部	Nam bộ	ナムボ
雨季 (5月から10月)	mùa mưa	ムア ムア
乾季 (11月から4月)	mùa khô	ムア ホー
元日	Giao thừa	ザオトゥーア
あけましておめでとう	Chúc mừng năm mới	チュックムンナンモーイ
お正月 (太陽暦の1月1日)	Tết dương lịch	テツズオンリツ
お正月 / テト (旧暦の1月1日)	Tết nguyên đán	テツグエンダーン
バインチュン (豚肉と緑豆のちまき) (北部・南部)		
	bánh chưng/bánh tét	バインチュン / バンテツ
テトに初めて家に入ること	Xông đất	ソンダツ
お年玉 (北部・南部)	tiền mừng tuổi / lì xì	ティエンムントゥーイ / リーシー
初詣	lễ chùa đầu năm	レーチュアダウナム
テト休み	nghỉ tết	ギーテツ
バレンタイン (2月14日)	Ngày lễ Valentin	ガイレー ヴァレニン
国際婦人デー (3月8日)	Ngày phụ nữ quốc tế	ガイ フーヌークオックテー
寒食節 (旧暦3月3日)	Ngày bánh trôi bánh chay	ガイ バインチュョイバインチャイ

解放記念日 (4月30日)	Ngày giải phóng miền Nam	ガイ ザイフォンミエンナーム
メーデー (5月1日)	Ngày lao động quốc tế	ガイ ラオドンクオックテー
端午節 (虫封じの日 / 旧暦5月5日)	Tết đoan ngo	テツ ドアッゴ
ホーチン主席誕生日 (5月19日)	Ngày sinh Bác Hồ	ガイシン バッホー
こどもの日 (6月1日)	Ngày quốc tế thiếu nhi	ガイクオックテーティウニー
夏休み (8月～9月上旬)	nghỉ hè	ギーヘー
海水浴	tắm biển	タムビエン
中秋節 (旧暦8月15日)	Tết trung thu	テツチュンチュー
建国記念日 (9月2日)	Quốc khánh	クオックカイン
新学期 (9月上旬)	học kỳ mới	ホックキーモーイ
先生の日 (11月20日)	Ngày nhà giáo Việt Nam	トナーム
	ガーイニャーザーオヴィエツ	
かまど神様の日 (旧暦12月23日)	Ngày Ông Công Ông Táo	ガイ オンコンオンターオ
クリスマス	Giáng sinh/Nô en	ザンシン / ノエーン
メリークリスマス	Chúc mừng Giáng Sinh	チュックムン ザンシン
天気	thời tiết	トイティエツ
今頃日本では～	Bây giờ ở Nhật ～	バイゾー アーニャツ～
日本には～があります	ở Nhật có～	アーニャツ コー～
暑い	nóng	ノン
蒸し暑い	oi bức	オーイブック
寒い	lạnh	ライン
涼しい	mát	マツ
晴れ	nắng	ナン
くもり	mây	マイ
雨が降る	mưa	ムア
嵐	bão	バーオ
台風	bão	バーオ
カミナリ	sét	セツ
洪水	lũ lụt	ルールツ
雪	tuyết	トウエツ
十二支	12 con giáp	ムオイハイ コンザッブ
ねずみ	Tý	ティー
水牛	Sửu	スー

とら	Dần	ザン
ねこ	Mão	マーオ
りゅう	Thìn	ティン
へび	Tỵ	ティ
うま	Ngo	ゴ
やぎ	Mùi	ムーイ
さる	Thân	タン
にわとり	Dậu	ザウ
いぬ	Tuất	トウアツ
ぶた	Hợi	ホイ

## 18. 食事

ごはん食べました? ——	Ăn cơm chưa?	アンコムチュア
まだ ——	Chưa	チュア
もう食べました ——	Tôi đã ăn rồi	トイダーアンゾーイ
おなかすいた ——	đói bụng	ドーイブン
ごはん食べに行かない? ——	Chúng ta đi ăn cơm đi.....	チュンターディーアンコムディー
私が招待します / おごります	Tôi mời / Tôi bao ăn	トイモーイ / トイバオアン
ありがとう ——	Cảm ơn.....	カームオン
何食べたい? ——	Muốn ăn gì?	ムオン アンジー
～を食べたい ——	Muốn ăn ～	ムオンアン～
家庭料理を食べてみたい ——	Tôi muốn ăn món ăn gia đình	トイムオンアン モンアン ザーディン
レストラン ——	nhà hàng	ニャーハン
食堂 ——	quán ăn/tiệm ăn	クワンアン / ティエムアン
ビンザン食堂 ——	cơm bình dân	コム ビン ザン
カフェ ——	cà phê	カフェー
路上で食べる ——	ăn ngoài lề đường	アンゴアイレー ドウオン
～がおいしいお店を教えてください ——	Chỉ dùm cho tôi quán ～ nào ăn ngon	チ ヅーン チョ トイ クワン～ナーオ アンゴーン

あなたがよく行くお店を教えてください

----- Cho tôi biết quán mà bạn thường hay đi  
チオ トイ ビエツ クァン マーバン トウオンハイデイ

その店はどこにありますか？ Q quán đó ở đâu? ..... クァンドー アーダウ

予約してもらえますか？ Đặt chỗ cho tôi được không?

ダッチョー チオ トイ ドウオックホン

□月△日○時から ----- Từ ○ giờ ngày Δtháng □ トゥー○ゾーガイ△タン□

～名で ----- Chỗ ~ người ..... チョー～グオイ

メニューをください ----- Cho tôi thực đơn / menu チョートイトウックドーン/メヌー

写真付きのメニューはありますか？ (北部・南部)

----- Có thực đơn ảnh không?/Có thực đơn hình không?

コートウックドン アイン ホン/コートウックドン ヒン ホン

英語のメニューはありますか？ Có thực đơn tiếng Anh không?

コートウックドン ティエンアイン ホン

日本語のメニューはありますか？ Có thực đơn tiếng Nhật không?

コートウックドン ティエンニャッ ホン

あれは何という料理ですか？ Cái kia là món gì? ..... カイキアラーモンジー

あれと同じものをください Cho tôi món giống như thế ... チョートイ モンゾンニューテー

出てくるのが早いですか？ Làm có nhanh không? ... ラーン コニャイン ホン

これおいしいよ ----- Cái này rất ngon ..... カイナイ ザツ ゴーン

食べたことある？ ----- Đã ăn lần nào chưa? ..... ダーアン ランナーオチュア

これをください ----- Cho tôi cái này ..... チョートイカイナイ

からくしてください ----- Làm cho cay thêm ..... ラーン チョ カイ テム

おいしいですか？ ----- Có ngon không? ..... コーゴンホン

おいしい ----- ngon ..... ゴーン

まずい ----- không ngon ..... ホンゴーン

好き ----- thích ..... ティッ

嫌い ----- không thích..... ホンティッ

辛い ----- cay ..... カイ

甘い ----- ngọt ..... ゴツ

塩 ----- muối ..... ムオーイ

砂糖 ----- đường ..... ドウオン

酢 ----- dấm ..... ザム

ヌックマム (魚醤) ----- nước mắm ..... ヌオックマーム

こしょう ----- hạt tiêu ..... ハッティウ

水 ----- nước ..... ヌオック

お茶 ----- trà ..... チャー

おしぼり ----- khăn lau tay ..... カンロウタイ

これはいくらですか？ ----- Cái này bao nhiêu tiền ... カイナイ バオニューティエン

まだ食べている最中なのでください

----- Tôi đang ăn đừng có dọn bàn  
トイ ダンアン ツーン コ ゾンバン

持ち帰りできますか？ ----- Tôi mang về có được không?

トイ マーンベー コ ツォツクホン

会計してください ----- Tính tiền ..... ティンティエン

これは食べて (飲んで) ないので会計から除いてください

----- Đừng tính tiền cái này vì tôi không ăn (không uống) cái này  
ヅーンティンティエン カイナイ ビー トイ ホンアン (ホンウオン) カイナイ

今日は私に払わせてください Hôm nay để tôi trả tiền ... ホムナイ デー トイ チャーティエン

領収書をください ----- Cho tôi hóa đơn ..... チョートイ ホアドーン

お店の名刺をください ----- Cho tôi xin danh thiếp của tiệm

チョートイ シン ザンティエップ クア テイエム

### 19. 有名な料理

～を食べたい ----- Muốn ăn ~ ..... ムオンアン～

生春巻きを食べたい ----- Muốn ăn gỏi cuốn..... ムオンアン ゴーイクオン

生春巻き ----- gỏi cuốn ..... ゴーイクオン

あげ春巻き (北部・南部) ----- nem rán/chả giò ..... ネムザーン / チャーゾー

チャーハン ----- cơm chiên ..... コムチエン

卵焼き (北部・南部) ----- trứng rán/trứng chiên..... チュンザーン / チュンチエン

エビのすり身ちくわ ----- chạo tôm ..... チャオトーム

バナナのつばみサラダ (北部・南部) nộm hoa chuối/gỏi hoa chuối  
ノムホアチュオーイ / ゴーイホアチュオーイ

豚肉の角煮 ----- thịt kho..... ティッホー

魚のココナッツジュース煮 ----- cá kho tộ ..... カーホート

手羽のヌックマム揚げ ----- cánh gà chiên nước mắm カインガー チエンヌオックマーム

とり肉のゆでたもの	thịt gà luộc	ティッグールオツ
豆腐のトマト煮	đậu phụ sốt cà chua	ダウフ ソッカーチュア
イカフライ	mực chiên giòn	ムックチエンゾーン
空心菜のニンニク炒め	rau muống xào tỏi	ザウムオンサーオトーイ
高菜のつけもの	đưa	ズア
白身魚の香草炒め (チャーカー)	Chả cá lã vọng	チャーカーラーヴォン
もち米のさつま揚げ	chả cốm	チャーコム
烏骨鶏の漢方煮	gà ác tần	ガーアックタン
肉詰めタニシの蒸しもの	ốc hấp lá gừng nhồi thịt	オックハップラーグン ニョーイティツ
犬肉料理	món thịt chó	モン ティッチョー
米粉のクレープ	bánh bèo	バインベオ
からし菜で巻いた生春巻き	cuốn diếp	クオンジエツプ
シジミの炒めもの	hến xào	ヘンサーオ
ハスの実ごはん	cơm sen	コムセーン
フエ風混ぜごはん	cơm Huế	コムフエ
シジミごはん	cơm hến	コムヘーン
エレファントイヤーフイッシュ 【象耳魚】のディープフライ	cá tai tượng chiên giòn	カータイトウ チンゾオン
甘酸っぱいスープ	canh chua	カインチュア
ベトナム風お好み焼き	bánh xèo	バインセオ
やぎ鍋	lẩu dê	ラウゼー
魚貝の発酵なべ	lẩu mắm	ラウマム
~をください	Cho tôi ~	チョートイ~
これをください	Cho tôi cái này	チョートイ カイ ナイ
これ	cái này	カイ ナイ
あれ	cái kia	カイ キア
小皿	đĩa nhỏ	ディアニョー
はし	đũa	ドウア
スプーン (北部・南部)	thìa/muỗng	ティア / ムオーン
フォーク	đĩa	ニア
ナイフ	dao	ザウ
つまようじ	tăm	タム

ストロー	ống hút	オン フット
灰皿	gạt tàn	ガツ ターン
とても~	~ lắm	~ラム
とてもからい	cay lắm	カイ ラム
少し~	hơi ~	ホイ~
少しからい	hơi cay	ホイ カイ
~ではない	không ~	コーン~
からくない	không cay	コーン カイ
あまり~ではない	không ~ lắm	コーン~ラム
あまりからくない	không cay lắm	コーン カイ ラム
からい	cay	カイ
塩からい	mặn	マン
あまい	ngọt	インゴツ
すっぱい	chua	チュア
にがい	đắng	ダーン
香りがよい	thơm	トーム
新鮮な	tươi	トウオイ
生ぐさい	tanh	タイン
生の	sống	ソーン
半生の	tái	ターイ
よく煮えた / 火が通った	chín	チン
油っこい	có nhiều mỡ	コー ニューモー

## 20. 麺・軽食・おやつ

どうやって食べるか教えてください	Ăn món này như thế nào?	アンモンナイ ニューターナーオー
ライム	chanh	チャイン
香草	rau thơm	ザウトーム
酢	dấm	ザム
とうがらし	ớt	オツ
香草を入れないで下さい	Đừng cho rau thơm	ドゥンチョー ザウトーム
化学調味料を入れないで下さい (北部・南部)	Đừng cho mì chính / Đừng cho bột ngọt	ドゥンチョーミーチン / ドゥンチョーボツゴツ

フォー (米麺) —————	phở .....	フォー
牛肉入り—————	phở bò .....	フォーボー
とり肉入り—————	phở gà .....	フォーガー
焼きフォー—————	phở xào .....	フォーサーオ
春雨—————	miến .....	ミエン
田ウナギ入り春雨麺——	miến lươn .....	ミエンルオン
カニ肉入り焼き春雨——	miến xào cua .....	ミエン サーオ クア
フーティウ (米粉から作る細くて白い乾麺)		
—————	hủ tiú .....	フーティウ
フーティウの汁なし麺——	hủ tiú khô .....	フーティウホー
プノンベン風フーティウー	hủ tiú Nam Vang .....	フーティウ ナムヴァーン
ダナン名物ミークアン——	mì Quảng .....	ミークアン
ホイアン名物カオラウ——	cao lầu .....	カオラウ
ハイフォン名物カニ肉入り汁麺	bánh đa cua .....	バインダークー
南部名物タピオカ麺——	bánh đa cua .....	バインダークーア
ブン (ビーフン) —————	bún .....	ブーン
ブンボーフェ (フェの名物の汁麺)	bún bò Huế .....	ブンボーフェー
ブンチャー (豚肉の揚げ春巻きがのったつけ麺)		
—————	bún chả .....	ブンチャー
カニ肉入り汁麺——	bún riêu .....	ブンジウ
アヒルの肉入り汁麺——	bún vịt .....	ブンヴィツ
揚げ豆腐とブンをエビペーストで食べる汁なし麺		
—————	bún đậu mắm tôm .....	ブンダウ マムトーム
肉のせ汁なし麺——	bún thịt nướng .....	ブンティツ ヌオン
中華麺——	mì .....	ミー
ワンタン麺——	mì vằn thắn .....	ミーヴァンタン
汁なしワンタン麺——	mì vằn thắn khô .....	ミーヴァンタンホー
焼きそば——	mì xào .....	ミーサーオ
中華汁麺——	mì nước .....	ミーヌオツ
バインミー (フランスパン) —	bánh mỳ .....	バインミー
これ入れてね——	Cho cái này vào .....	チャー カイナイ ヴァーオ
パテ	patê .....	パテ
ハム	jambon .....	ジャンボン

肉でんぶ (北部・南部) ——	ruốc/chả bông .....	ズオーック / チャーボン
チーズ—————	pho mát .....	フォーマツ
サラミ—————	lạp xưởng .....	ラップスオーン
なます—————	đồ chua .....	ドーチュア
肉まん—————	bánh bao .....	バインバーオ
ベトナム風ビロシキ——	bánh gối .....	バインゴーイ
ホピロン (北部・南部) ——	trứng vịt lộn/hột vịt lộn .....	
—————	chũn vịt lộn / hột vịt lộn .....	チュンヴィッロン / ホツヴィッロン
サワーソーセージ——	nem chua .....	ネムチュア
ハム入り米粉蒸し——	bánh giò .....	バインゾー
米粉サイコロ揚げ炒め——	bột chiên .....	ボッチエン
ハムはさみもち——	bánh dày giò .....	バインザイゾー
おこわ——	cháo .....	チャーオ
アマの葉入り米粉だんご——	bánh gai .....	バインガイ
おかゆ——	xôi .....	ソーイ

## 21. スイーツ・果物

～を食べたい—————	Muốn ăn ~ .....	ムオンアン～
スイーツ—————	đồ ngọt .....	ドーゴツ
チェー (ベトナム風ゼンざい) —	chè .....	チェー
五目チェー—————	chè thập cẩm .....	チェー タップカーム
フルーツのチェー (北部・南部)	hoa quả dầm/trái cây dầm .....	ホアクアザム / チャイカイヤーム
緑豆のチェー—————	chè đậu xanh .....	チェー ダウサイン
ハスの実のチェー—————	chè hạt sen .....	チェー ハッセーン
プリン (北部・南部) ——	kem caramen/bánh flan ... ..	ケムカラメン / バンフラン
ゴーフル—————	bánh kẹp mè .....	バイン ケップメー
アイスクリーム——	kem .....	ケーム
ココナッツアイス——	kem dừa .....	ケムズーア
おこわ入りアイス——	kem xôi .....	ケムソーイ
揚げバナナ—————	chuối chiên .....	チュオーイチエン
焼きバナナケーキ——	bánh chuối nướng .....	バインチュオーイ ヌオン
蒸しバナナケーキ——	bánh chuối hấp .....	バインチュオーイ ハップ
緑豆だんご—————	chè xôi nước .....	チェーソイ ヌオツ

ベトナムカラフルだんご (北部・南部)	bánh su sê/bánh phu thê	バイン スーサー / バンフテ
米粉のココナッツミルクケーキ	bánh bò nướng	バインボーヌオン
月餅	bánh trung thu	バイン チュントゥー
ライスペーパーのお菓子	bánh tráng sữa	バインチャン スア
もち粉のお菓子	bánh khảo	バインカーオ
ハスの実の砂糖漬け	mứt sen	ムッセン
果物 (北部・南部)	hoa quả/trái cây	ホアクア / チャイカイ
マンゴー	xoài	ソアーイ
パパイヤ	đu đủ	ドウドウ
ドリアン	sầu riêng	サウジエン
マンゴスチン	mãng cụt	マンクツ
ドラゴンフルーツ	thanh long	タイロン
ランブータン	chôm chôm	チョムチョーム
ココナッツ	dừa	ズーア
カスタードアップル (北部・南部)	na/mãng cầu	ナー / マンカウ
ジャックフルーツ	mít	ミツ
リュウガン	nhãn	ニャン
ザボン	buổi	ブオーイ
スターアップル	vú sữa	ヴーア
ミズレンブ (北部・南部)	doi/mận	ゾーイ / マン
スターフルーツ	khế	ケー
ライチ	vải	ヴァーイ
グアバ	ổi	オーイ
スイカ	dưa hấu	ズアハウ
パイナップル (北部・南部)	dứa/thơm	ズア / トーム
オレンジ	cam	カーム
みかん	quýt	クイツ
リンゴ	táo	ターオ
バナナ	chuối	チュオーイ
クズイモ (北部・南部)	củ đậu/củ sắn	クーダウ / クーサン
いちご	dâu	ザウ

ぶどう	nho	ニョー
柿	hồng	ホン

## 22. 飲み物・酒

コーヒーでも一緒にどうぞ? Chúng ta đi uống cà phê nhé?

	Chun-ta-di-uong-ca-phi-neh?	チュンターディーウオンカーフェーニエー
～はありますか? ——	Có ~ không?	コー～ホン
ある ——	Có	コー
ない ——	Không có	ホン コー
～をください ——	Cho tôi ~	チョートイ～
水 ——	nước	ヌオック
ミネラルウォーター ——	nước suối	ヌオック スオーイ
マンゴージュース ——	nước xoài	ヌオック ソアーイ
シントー (ベトナム風フルーツシイク)	sinh tố	シントー
梅ジュース ——	nước mơ	ヌオック モー
ライムジュース ——	nước chanh	ヌオック チャイン
ココナッツジュース ——	nước dừa	ヌオック ズーア
さとうきびジュース ——	nước mía	ヌオック ミア
豆乳 ——	sữa đậu nành	スア ダウナイン
牛乳 ——	sữa	スア
コーラ ——	coca	コカ
7UP ——	7up	セブンウップ
スプライト ——	Sprite	スプライ
栄養ドリンク ——	nước tăng lực	ヌオック タンルオック
お茶 ——	trà	チャー
コーヒー ——	cà phê	カーフェー
ホットコーヒー ——	cà phê nóng	カーフェーノン
ホット ——	nóng	ノン
アイス (氷なし) ——	lạnh(không có đá)	ライン (ホンコーダー)
アイス (氷入り) ——	~ đá	～ダー
アイスミルクコーヒー ——	cà phê sữa	カーフェースア
酒 ——	rượu	ジウ

ビール	bia	ビア
生ビール	bia tươi	ビア トウオーイ
生ビール (ビアホイ)	bia hơi	ビア ホーイ
333 ビール	bia 333	ビアバーバー
ハノイビール	bia Hà Nội	ビア ハノイ
タイガービール	bia Tiger	ビア ティガー
ハリダビール	bia Halida	ビア ハリダー
ハイネケンビール	bia heineken	ビア ハイネケン
ベトナム焼酎 (ルアチイ)	rượu lúa mới	ジウ ルアモーイ
ベトナムウオッカ (ネップモイ)	rượu nếp mới	ジウ ネップモーイ
ヘビ入りのお酒	rượu rắn	ジウ ザン
漢方酒	rượu thuốc	ジウ トウオック
ワイン	rượu vang	ジウ ヴァン
赤	đỏ	ドー
白	trắng	チャン
ダラット産	vang Đà Lạt	ヴァンダーラッ
ビールを飲みに行こうか?	Đi uống bia không?	ディー ウオンビアホン
私が誘います / おごります	Tôi mời	トイモーイ
乾杯! (健康のために!)	Chúc sức khỏe	チュック スックホエー
乾杯!	Cạn ly/Zo!	カンーリ/ゾー
もっと飲めよ!	Uống nữa đi	ウオンヌアディー
飲み干せよ!	Uống hết đi	ウオンヘッディー
イッキ!	Một trăm phần trăm	モッチャムファンチャーム
いい飲みっぷりだな	Uống hay lắm	ウオン ハイラム

## 23. 遊びに行く

～したい	Muốn ~	ムオン～
カフェでお茶したい	Muốn đi uống cà phê	ムオンディーウオンカーフェ
～はどこでできますか?	Ở đâu có thể uống ~ được?	アーダウ コーテーウオン～ドウオック
カフェでお茶するのはどこでできますか?	Ở đâu có thể uống cà phê được?	アーダウ コーテー ウオンカーフェ ドウオック
カフェでお茶する	uống trà ở tiệm cà phê	ウオン チャオティエムカーフェ
ツアーで観光する	tham quan theo tour	タムクワン テオトウアー
買い物	đi mua đồ	ディームアドー
市場に行く	đi chợ	ディーチャョーイ
散歩	đi dạo	ディーザオ
自転車にのる	đi xe đạp	ディーセダッ
バイクにのる	đi xe máy	ディーセマイツ
泳ぐ	bơi	ボーイ
海水浴に行く	đi bơi	ディーボーイ
お土産を買う	mua quà	ムアクア
アオザイをあつらえる	may áo dài	マイアオザイー
スタジオ写真を撮る	chụp ảnh tại ảnh viện	チュップ アイン タイ アインヴィエン
マッサージ	đấm bóp	ダム ボツ
エステ	thẩm mỹ	タム ミー
全身マッサージ	đấm bóp toàn thân	ダム ボツ アンタン
フットマッサージ	bóp chân	ボツチャン
ネイル	làm móng	ラムモン
ヤックホイ (吸玉療法)	giác hơi	ザックホーイ
カオヨー (擦り療法)	cạo gió	カオゾー
ハリ	châm cứu	チャムキュー
白いアオザイの高校生に見とれる	xem học sinh mặc áo dài	セームホックシンマックアオザイー
遊びに行く	đi chơi	ディーチャョーイ
クラブ	vũ trường	ヴーチュオン

踊りに行く	đi nhảy tại vũ trường	ディーニャイ タイヴーチュオン
カラオケ	karaoke	カラオケー
カジノで遊ぶ	chơi casino	チョイカシノー
ボリング	chơi baling	チョーイボウリン
中国象棋	đánh cờ tướng	ダイン コートウオン
飲みに行く (北部・南部)	đi uống bia/đi nhậu	ディーウオンビア / ディーニャウ
散髪する	cắt tóc	カットック
サーカス	xem xiếc	セム シエツ
映画を見る	xem phim	セムフィーム
コンサートに行く	nghe hòa nhạc	ゲーホアニャック
ビリヤード	chơi bida	チョーイ ビザ
占い師にみてもらう	xem bói	セムボーイ
賭事	đánh bạc	ダインバツ
宝くじ	chơi xổ số	チョーイ ソーソー
競馬	đua ngựa	ドゥアグア
闘鶏 (北部・南部)	chọi gà/đá gà	チョイガー / ダーガー
つり	câu cá	コウカー
羽けり	đá cầu	ダーカウ
たこあげ	thả diều	ターヂウ
ゴムとび	nhảy dây	ニャイザイ
じゃんけん	oản tù ti	ワン トウティー
グー	búa	ブーア
チョキ	kéo	ケーオ
パー	giấy	ザイ
～が好きです	thích ~	ティツ～
料理を習うのが好きです	thích học nấu ăn	ティツ ホックナウアン
一緒に～しようよ	Chúng ta cùng ~ nhé	チュンタークン～ニエー
一緒に料理を習おうよ	Chúng ta cùng học nấu ăn nhé	チュンタークン ホックナウアン ニエー
料理を習う	học nấu ăn	ホックナウアン
陶芸を習う	học nghề làm gốm	ホックゲーラムゴーム
伝統楽器を習う	học nhạc cụ truyền thống	ホックニャック チュエントン

ベトナム語を習う	học tiếng Việt	ホツティンヴィエツ
留学	lưu học	リュウホツ

## 24. 趣味・芸能

～が好き	thích ~	ティツク～
サッカーが好き	thích bóng đá	ティツク ボンダー
～は好きではない	không thích ~	ホンティツク～
サッカーが好きではない	không thích bóng đá	ホンティツク ボンダー
一緒に～しよう!	Chúng ta chơi ~ đi	チュンターチョイ～ディー
一緒にサッカーしよう!	Chúng ta chơi bóng đá đi	チュンターチョイ ボンダーディー
～できる?	Có biết chơi ~ không?	コービエツチョイ～ホン
サッカーできる?	Có biết chơi bóng đá được không?	コービエツチョイ ボンダー ホン
けっこううまいよ	chơi giỏi lắm	チョーイゾーイラム
あんまりうまい	chơi nhưng không giỏi lắm	チョーイ ニュン ホンゾーイラム
やったことない	chưa chơi lần nào	チュアチョーイ ランナーオ
趣味	sở thích	ソーティツク
サッカー	bóng đá	ボンダー
バドミントン	cầu lông	カウロン
ゴルフ	chơi gôn	チョイゴン
バレーボール	bóng chuyền	ボンチュエン
テニス	quần vợt	クアンボツ
ダイビング	lặn	ラン
卓球	bóng bàn	ボンバーン
キャンプ	cắm trại	カムチャイ
ピクニック	đi dã ngoại	ディーザーゴアイ
読書	đọc sách	ドツサック
旅行	du lịch	ズリッ
ギターを弾く	chơi ghita	チョーイ ギター
切手を収集する	suru tập tem	シュータップテム
料理する	nấu ăn	ナウアン
音楽を聴く	nghe nhạc	ゲーニャック
写真を撮る	chụp ảnh	チュップアイン

絵を描く	vẽ tranh	ヴェーチャイン
おしゃべり	nói chuyện	ノイチュエン
テレビをみる	xem ti vi	セムティーヴィー
テレビゲーム	chơi game ti vi	チョイゲームティーヴィー
インターネット	Internet	インターネット
株	cổ phần	コーファン
もうかっている	có lãi	コーライ
損してる	bị lỗ	ビロー
ドラマ	phim truyền hình	フィームチュエンヒン
トゥン・ズオン	Tùng Dương	トゥンズオン
ホー・クイン・フォン	Hồ Quỳnh Hương	ホークインフォン
カイン・リン	Khánh Linh	カインリン
チン・コンソーン	Trịnh Công Sơn	チンコンソーン
映画	xem phim	センフィーム
ベトナムの映画	phim Việt Nam	フィムヴィエトナム
西洋映画	phim châu Âu	フィムチャウアウ
日本映画	phim Nhật	フィムニャツ
おしん	phim ôshin	フィムオシーン
スチュワーズ物語	tiếp viên hàng không	ティエップヴィエンハンコン
冬のソナタ	Chuyện tình mùa đông	チュエンティンムアドン
音楽	âm nhạc	アムニャック
ポップス	nhạc bốp	ニャックボツ
伝統音楽	nhạc truyền thống	ニャックチュエントン
ジャズ	nhạc jazz	ニャックジャーズ
クラシック	nhạc cổ điển	ニャックコーディエン
恋愛	tình yêu	ティンイウ
失恋	thất tình	タツティン
片思い	yêu đơn phương	イウドンフオーン
心の悩み	đau buồn	ダウブオン
家族	gia đình	ザーディン
社会・生活	xã hội/cuộc sống	サーホイ/クオックソン
貧困	khó khăn	ホーハン
不平等	bất bình đẳng	バツピンダン

伝統芸能	nghệ thuật truyền thống	ゲトウアツチュエントン
水上人形劇	múa rối nước	ムアゾーイヌオック
南部の歌舞劇 (北部・南部)	cải lương/hát chèo	カイルオン/ハツチェーオ
ドンホー版画	tranh Đông Hồ	チャインドンホー

## 25. 家

これは何ですか?	Cái này là cái gì?	カインライーカイジー
一戸建て	nhà riêng	ニャージュエン
アパート	khu tập thể	フータップテー
屋根	mái nhà	マイニャー
部屋	phòng	フォン
床	sàn nhà	サンニャー
ベランダ	hiên	ヒエン
階段	cầu thang	カウタン
天井のファン	quạt trần	クアツチャン
扉	cửa ra vào	クアザーヴァーオ
カギ	chìa khóa	チアホア
電気のスイッチ	công tắc điện	コンタックディエン
あかり	đèn tuýp	デーントウーイップ
窓	cửa sổ	クアソー
カーテン	rèm	ゼーム
神棚	ống đèn	オンデン
机・テーブル	bàn	バーン
イス	ghế	ゲー
ソファ	ghế sa long	ゲーサロン
クッション	nệm gối	ネムゴーイ
電話	điện thoại	ディエントアイ
携帯電話	điện thoại di động	ディエントアイジードン
エアコン (北部・南部)	máy điều hòa/máy lạnh	マイディウホア/マイラン
テレビ	tivi	ティーヴィー
ビデオデッキ	đầu máy	ダウマイ
パソコン	máy tính	マイティン
コンセント	ổ cắm điện	オーカムディエン

せんぷうき	quạt máy	クアッマイ
ステレオ	sterio	ステレオ
台所	bếp	ベップ
冷蔵庫	tủ lạnh	トゥーライン
コンロ	bếp ga	ベップガー
プロパンガス	bình ga	ビンガー
お手伝いさん	người giúp việc	グオイズップヴィエー
ほうき	chổi	チョーイ
ちりとり	xúc rác	スーラァ
ごみ箱	thùng rác	トゥンザック
鏡	gương	グオン
ベッド	giường	ズオン
まくら	gối	ゴーイ
ふとん	chăn bông	チャンボン
毛布	chăn	チャン
蚊帳	màn	マーン
ゴザ	chiếu	チウ
バスタブ	bồn tắm	ボンターム
シャワ	vòi hoa sen	ヴォーイホアセーン
バイク	xe máy	セーマイ

## 26. 家族・友達

大人	người lớn	グオイローン
子供	trẻ con	チェーコーン
男性	nam giới	ナムゾーイ
女性	nữ giới	ヌーゾーイ
家族	gia đình	ザーディン
親戚	họ hàng	ホハン
わたし	tôi	トイ
あなた	bạn	バン
わたしたち (話し相手を含まない)	chúng tôi	チュントーイ
わたしたち (話し相手を含む)	chúng ta	チュンター
彼・彼女	anh ấy, cô ấy	アインエイ、コエイ

夫	chồng	チョン
妻	vợ	ヴォ
両親 (北部・南部)	bố mẹ/ba má	ボーメ / バーマー
父 (北部・南部)	bố/ba	ボー / バー
母 (北部・南部)	mẹ/má	メ / マー
祖父 (父方)	ông nội	オンノイ
祖母 (父方)	bà nội	バーノイ
祖父 (母方)	ông ngoại	オンゴアイ
祖母 (母方)	bà ngoại	バーゴアイ
しゅうと	bố chồng	ボー チョン
しゅうとめ	mẹ chồng	メ チョン
伯父・両親の兄	bác	バック
伯母・両親の姉	bác	バック
叔父・両親の弟	chú	チュー
叔母・両親の妹	cô	コー
兄弟・姉妹	anh chị	アインチ
兄	anh trai	アインチャーイ
姉	chị gái	チ ガーイ
弟	em trai	エムチャイ
妹	em gái	エムガーイ
息子	con trai	コンチャーイ
娘	con gái	コンガーイ
長男	con trai cả	コンチャイガー
長女	con gái cả	コンガイガー
末っ子	con út	コヌツ
赤ちゃん	em bé	エム ベー
いとこ	anh chị em họ	アインチ エムホ
おい・めい・まご	cháu	チャウ
恋人	người yêu	グオイイウ
愛人 (北部・南部)	bồ/ghê	ボー / ゲー
独り身	độc thân	ドックタン
上司	xếp	セップ
同僚	đồng nghiệp	ドンギエップ

部下	_____	cấp dưới	_____	カップズオーイ
知り合い	_____	người quen	_____	グオンクエン
ご近所	_____	hàng xóm	_____	ハンソーム
同郷人	_____	đồng hương	_____	ドンフオーン
いなか者	_____	đồ nhà quê	_____	ドーニャークエ
友達	_____	bạn	_____	バン
親友	_____	bạn thân	_____	バンタン
友達どうし	_____	bạn bè với nhau	_____	バンベーフオーイニャウ
悪友	_____	bạn xấu	_____	バンサウ
「オレ」と「オマエ」で呼び合う仲	_____	_____	_____	_____
_____	_____	quan hệ tao mày	_____	クアンヘタオマイ
クラスメート	_____	bạn cùng lớp	_____	バンクンロップ
友達になる	_____	kết bạn	_____	ケツバン
仲が良い	_____	hợp nhau	_____	ホップニャウ
仲が悪い	_____	không hợp nhau	_____	ホンホップニャウ
～がいる	_____	có ~	_____	コー～
友達がいる	_____	có bạn	_____	コーバン
～はいない	_____	không có ~	_____	ホンコー～
友達はいない	_____	không có bạn	_____	ホンコーバン
～はどこに住んでいますか？	_____	～ đang ở đâu?	_____	～ダンアーダウ
友達はどこに住んでいますか？	_____	bạn của bạn đang ở đâu?	_____	バンクァバンダンアーダウ
△は～に住んでいます	_____	△ đang ở ~	_____	△ダンアー～
友達はホーチミン市に住んでいます	_____	_____	_____	_____
_____	_____	bạn tôi đang ở Thành Phố Hồ Chí Minh	_____	_____
_____	_____	bantoidanar-tanfoer-hochimin	_____	_____
～は何人いますか？	_____	～ có mấy người?	_____	～コーマイグオイ
友達は何人いますか？	_____	bạn có mấy người?	_____	バンコーマイグオイ
～が△人いる	_____	có △ người ~	_____	コー△グオイ
友達が3人いる	_____	có ba người bạn	_____	コーバグオイバン
妻が一番、神様は二番	_____	Nhất vợ nhì trời	_____	ニャツヴォーニーチョーイ

## 27. 恋愛・結婚

結婚していますか？	_____	Có gia đình chưa?	_____	コーザーディンチュア
恋人はいますか？	_____	Có người yêu chưa?	_____	コーグオイイウチュア
すでにいます	_____	Có rồi	_____	コーゾーイ
まだいない	_____	Chưa có	_____	チュアコー
別れたばかり	_____	Mới chia tay rồi	_____	モーイチアタイゾーイ
ただいま募集中	_____	Đang tìm đối tượng	_____	ダンティムドーイトウオン
知り合うチャンスがない	_____	Không có cơ hội làm quen	_____	ホンコーコーホイラムクエン
それは残念です	_____	Thế thì tiếc quá	_____	ティーティーティエックコア
恋人はどんな人？	_____	Người yêu bạn là người như thế nào?	_____	_____
_____	_____	グオイイウバン ラーグオイニューテーナーオ	_____	_____
何で愛さないの？	_____	Sao không yêu?	_____	サオ ホンイウ
より好みすぎじゃないの？	_____	Chắc kém quá nhỉ	_____	チャックケンクアニー
ベトナム人と結婚しなさいよ！	_____	Lấy người Việt Nam đi!	_____	_____
_____	_____	レイグオイヴィエツナムディー	_____	_____
紹介してください	_____	Giới thiệu cho tôi	_____	ゾイティウ チョートイ
どんな人が好きなの？	_____	Thích người như thế nào?	_____	_____
_____	_____	ティックグオイニューテーナーオ	_____	_____
何で結婚しないの？	_____	Sao không lập gia đình? ...	_____	サオホンラップザーディン
私を好きになってくれる人がいません	_____	_____	_____	_____
_____	_____	Không có ai yêu tôi	_____	ホンコーアイイウトーイ
相手がない	_____	Không có đối tượng	_____	ホンコードーイトウオン
結婚したくない	_____	Không thích lập gia đình	_____	ホンティックラブサディン
お金がない	_____	Không có tiền	_____	ホンコーティエン
家族の同意が得られない	_____	Gia đình không đồng ý ...	_____	ザーディン ホンドンイー
過去にしたけど、独身です	_____	Trước đây có gia đình nhưng bây giờ thì không có	_____	_____
_____	_____	チュオックデイコーザーディン ニュンバイゾーティーホンコー	_____	_____
何歳くらいで結婚するつもりですか？	_____	_____	_____	_____
_____	_____	Bao nhiêu tuổi thì bạn kết hôn?	_____	_____
_____	_____	バオニュートウオイ ティーバンケツホン	_____	_____
～歳くらい	_____	không ~ tuổi	_____	ホアン～トウオイ
行き遅れた	_____	Tuổi bị ế rồi	_____	トイ ビ エーゾーイ

まだ行き遅れない	Chưa ế đầu	チュアエーダウ
ナンパする	Cưa gái	クアガイー
一目ぼれ	tình yêu sét đánh	ティンイウ セットダイ
片想い	yêu đơn phương	イウドンフオーン
好きになる	bắt đầu thích rồi	バッダウ ティックゾーイ
告白する	tỏ tình	トーティン
あなたが好きです (男性から女性)	Anh yêu em	アインイウエーム
あなたが好きです (女性から男性)	Em yêu anh	エムイウアイン
恋の行方はどう?	Tình yêu tình báo thế nào rồi?	ティンイウティン バオ テーナオゾイ
すごくうまくいってるよ	Vẫn tiến triển tốt đẹp	ヴァンティエンチエン トッデッ
まだ何もない	Chưa có gì	チュアコージー
別れた	kết thúc rồi	ケツ トウツクゾーイ
いつも一緒にいたい	Lúc nào cũng muốn bên anh/lúc nào cũng muốn bên em	ルックナーオクンムオン ベンアイン (エーム)
あなたと結婚したい	Muốn kết hôn với anh/muốn kết hôn với em	ムオンケツホン ヴォーイ アイン (エーム)
あなたがいないと寂しい	Không có anh thì buồn lắm/Không có em thì buồn lắm	ホンコー アイン (エーム) ティーブオンラム
あなたをよく知りません	Tôi không biết nhiều về bạn	トイホンビエックニウーヴェーバン
恋は盲目	tình yêu mù quáng	ティンイウ ムークアン
付き合う (男女)	hợp tính	ホップティン
デートする	hẹn hò	ヘンホー
愛し合う	yêu nhau	イウニャウ
楽しい	vui	ヴーイ
性格が合う	tính tình hợp nhau	ティンティーンホップニャウ
エッチする	làm tình	ラムティン
婚前交渉	ăn cơm trước keng	アンコムチュオックケン
同棲する	đồng tính	ドンティン
身ごもる (北部・南部)	có chửa/có bầu	コーチュア / コーバウ
よくケンカする	hay cãi nhau	ハイカイチャウ
つき合っていてフラれる	bị bỏ đá	ビ ボーダー
浮気する	đi cặp bồ	ディー カップ ボー

二股をかける	bắt cá hai tay	バックー ハイタイ
三角関係	quan hệ tay ba	クアンヘ タイバー
仲直りしたい	muốn cải thiện quan hệ	ムオンカーイティエン クアンヘ
離婚	ly hôn	リーホン
別れる	chia tay	チアタイ
あなたはあなたの道を私は私の道を行きましょう。私たちの情はそんなものよ。	Đường anh anh đi, đường tôi tôi đi. Tình nghĩa đôi ta có thể thời	ドウオンアインアンディー ドウオントイトイディー ティンギアダイターコーテートイ
できちゃった婚 (北部・南部)	có chửa trước/có bầu trước	コーチュア チュオック / コーバウ チュオック
結婚する	cưới (kết hôn)	クオーイ (ケツホン)
私の家族を紹介します	Tôi sẽ giới thiệu gia đình tôi	トイセーゾイティウザーディントーイ
婚約する	đính hôn	ディンホン
挨拶	dạ ngõ	ザムゴ
結納	ăn hỏi	アンホーイ
最後の宴	nap tài	ナップターイ
式当日朝の宣言	xin dâu	シンザウ
披露宴	đám cưới	ダムクオーイ
見合い結婚	kết hôn kiểu mai mối	ケツホン ニウマイモーイ

## 28. 身の上話

～を知っていますか?	Có biết ~ không	コービエツ〜ホン
知ってる	Biết	ビエツ
知らない	Không biết	ホンビエツ
～は日本でもよく知られています	～ ở Nhật cũng được truyền tin	～アーニャッ クン デウーチウン テイ
～が起きたとき、あなたは何をしていましたか?	Lúc ~ xảy ra bạn đang làm gì?	ルック〜サイザーバンダラムジー
△の頃～をしていた	Vào khoảng △ tôi đã ~	ヴァオ ホアン△トイダー〜
～は私には大きな影響を与えた	có ảnh hưởng lớn đối với tôi	〜コーアインフオンローン ドーイヴォーイトイ

独立戦争	chiến tranh giành độc lập	チェンチャイン ザインドックラップ
植民地	thực dân	トゥックザン
ホーチミン主席	Chủ tịch Hồ Chí Minh	チュエティック ホーチミン
ベトナム戦争 (抗米戦争)	chiến tranh chống Mỹ cứu nước	チエンチャイン チョンミーキューヌオック
爆弾	bom	ボーン
枯れ葉剤	chất độc màu da cam	チャッドックマウザーカーム
ベトナムはアメリカに勝った	Việt Nam thắng Mỹ	ヴィエットナム タンミー
ASEAN 加盟	gia nhập ASEAN	ザーニャップ アセアーン
ドイモイ政策	chính sách đổi mới	チンサック ドーイモーイ
配給制度	chế độ bao cấp	チェード バオカップ
中越戦争	chiến tranh Trung Việt	チエンチャイン チュンヴィエツ
越橋	Việt kiều	ヴィエッキウ
難民	người tỵ nạn	グオイ ティナン
強制労働	lao động bắt buộc	ラオドン バップオック
財産没収	tịch thu tài sản	ティックトゥー タイサーン
アジア経済危機	khủng hoảng kinh tế	クンホアン キンテー
貧富の格差	chênh lệch giàu nghèo	チェンレッ ザウゲーオ
ワイロ	hối lộ	ホイロ
薬物犯罪	tội phạm ma túy	トイファム マトウイ
鳥インフルエンザ	cúm gà	クムガー
ストリートチルドレン	trẻ em đường phố	チェーエムドウオンフォー
誕生	sinh nhật	シンニャツ
幼稚園	trường mầm non	チュオン マムノーン
小学校	tiểu học	ティウホック
中学校	trung học cơ sở	チュンホックコーソー
高校	trung học phổ thông	チュンホックフオートン
家出	bỏ nhà	ボーニャー
中退	ng nghỉ học	ギーホック
入試	thi đầu vào	ディーダウヴァーオ

短大・専門学校	trường cao đẳng(trung cấp)	チュオン カオダーン (チュンカップ)
大学	đại học	ダイホック
就職難	khó xin việc	ホーシンヴィエック
就職	xin việc	シンヴィエック
仕事がつらい	công việc vất vả	コンヴィエック ヴァッヴァー
転職	đổi việc	ドーヴィエック
クビ	bị đuổi việc	ビドゥオーイヴィエック
失業	thất nghiệp	タツギエップ
結婚する	lập gia đình	ラツ ザーディン
詐欺にあう	bị lừa đảo	ビルアダーオ
昇進する	thăng chức	タンチュック
病気 (北部・南部)	bị ốm/bị bệnh	ビオーム / ビベン
兵役	nghĩa vụ quân sự	ギアヴ クアンス
子供ができる	có con	コーコン
育児	nuôi con	ヌオイ コーン
親孝行	có hiếu	コーヒウ
副業	làm việc thêm	ラムヴィエツテム
もうける	làm lãi nhiều	ラムラーイニュー
倒産	phá sản	ファーサーン
離婚	ly hôn	リーホン
体力衰退	suy nhược	スイ ニュオツ
孫ができる	có cháu	コーチャウ
定年	về hưu	ヴェーヒュー
生き甲斐	cuộc sống có giá trị	クオックソンコンザーチ
長寿	trường thọ	チュオント
死ぬ	chết	チェツ
～と死別する	mất ~	マツ～
昔は	ngày xưa	ガイスア
今は	bây giờ	バイゾー
つらい	khổ	ホー
幸せ	hạnh phúc	ハインフック
貧乏	nghèo	ゲーオ

楽しい	vui vẻ	Vui ベー
1980年代生まれ (@世代)	thế hệ @ (thế hệ 8x)	テーハアーコン(テーハタンムオイ)
中国の飯を食い、西洋の家	に住んで、日本女性を嫁にする	
	Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật	
	アンコムタウ アーニャータイ レイヴォニャッ	

## 29. ひとの性格

どんな性格ですか？	tính cách như thế nào?	ティンカック ニューテーナーオ
～な人	người ~	グオイ～
親切な人	người tốt	グオイ トッ
とても～	rất ~	ザッ～
とても親切な人	người rất tốt	グオイ ザッ トッ
～ではない	không ~ lắm	ホン～ラーム
親切ではない	không tốt lắm	ホン トッ ラーム
性格がいい	tốt bụng	トッブン
性格が悪い	xấu	サウ
賢い	thông minh	トンミン
愚かな	ngu	グー
信頼できる	đáng tin cậy	ダンティンカイ
うそつき (北部・南部)	hay nói dối/hay nói láo	ハイノイゾーイ / ハイノイラオ
誠実な	thật thà	タッター
卑怯な	cáo già	カオザー
気前がいい	hào phóng	ハオフォン
ケチ (北部・南部)	ki bo/kẹo	キボー / ケオ
大人	người chín chắn	グオイ チンチャン
子供っぽい	tính trẻ con	ティン チェーコン
勤勉	chăm chỉ	チャムチー
怠け者	lười	ルーイ
教養がある	có văn hóa	コーヴァンホアー
教養がない	không có văn hóa	ホンコーヴァンホアー
金持ち	giàu	ザウ
貧乏	nghèo	ゲーオ
上品だ	nết na	ネッナー

下品だ	hư hỏng	フーホン
親孝行	có hiếu	コーヒュー
親不孝	bất hiếu	バッヒュー
礼儀正しい	lịch sự	リックス
失礼	mất lịch sự	マッリックス
みえっぱり	tinh vi	ティンヴィー
謙虚	khiêm tốn	キエムトーン
明るい	sáng sủa	サンスア
暗い	tối tăm	トイタム
おおらか	hào hiệp	ハオヒエップ
考えすぎ	hay suy nghĩ/cả nghĩ	ハイスイギー / カーギー
口がうまい	khéo ăn nói	ケオアンノーイ
口ベた	không khéo ăn nói	ホンケオアンノーイ
口うるさい	ghê gớm	ゲーゴーム
口が悪い	hay nói xấu	ハイノーイサウ
よくしゃべる	nói nhiều	ノーイニュー
口数の少ない	nói ít	ノーイイツ
やさしい	hiền	ヒエン
親切	tốt	トッ
正直	trung thực	チュントウック
正義のある	dũng cảm	デンカム
有能な	có tài	コーターイ
気が強い	manh mẽ	マインメー
気が弱い	yếu đuối	イウドウオイ
気が長い	nhân nại	ニャンナイ
短気	nóng tính	ノンティン
はずかしがり屋	người hay xấu hổ	グオイハイサウホー
内気な	sống nội tâm	ソンノイタム
健全な	lành mạnh	ライン マイン
義理堅い	nguyên tắc	グエンタック
自分勝手	ích kỷ	イッキー
物事をはっきり言う	thẳng thắn	タンタン
素直な	ngoan ngoan	ゴアンゴアン

くだけた人	dễ tính	ゼーティン
ずうずうしい	vô liêm xỉ	ヴォーリエムシー
野蛮な	dã man	ザーマン
クール	lạnh lùng	ラインルン
血の気が多い	máu	マウ
わがまま	buồng bình	ブオンビン
レディファーストを心得た	ga lăng	ガララン
ごうまん	kiêu căng	キウカン
美人	người đẹp	グオイデップ
ブサイク	người xấu	グオイサウ
嫉妬深い	hay ghen	ハイゲーン
女々しい	như con gái	ニューコンガーイ
北部人	người Bắc	グオイバック
中部人	người Trung	グオイチュン
南部人	người Nam	グオйнаーム
オカマ	pê-đê	ペデー
田舎もの	đồ nhà quê	ドーニャークエ
気むずかしい	khó tính	ホーティン
バカ	dốt	ゾツ
頭がおかしい (北部・南部)	điên/khùng	ディエン / フン
抜けてるやつ (北部・南部)	dở hơi/tưng tưng	ゾーホーイ / トウトウン
どうしようもないバカ	ngu xuẩn	グースアン
女たらし	đào hoa	ダーオホア
飲んべえ	sâu rượu	サウジウ
浮気者	người hay ngoại tình	グオイ ハイ ゴアイティン
スケベ	dê cụ	ゼーク

### 30. カゼ・体

カゼをひいた	bị cảm	ビカム
熱がある	bị sốt	ビソツ
咳がでる	ho	ホー
暑い	nóng	ノン
寒い	lạnh	ライン
便秘	táo bón	タオボン
下痢してる	đi ngoài	ディーゴアイ
めまいがする	chóng mặt	チョンマツ
車酔いした	say xe	サイセー
怪我をした	bị thương	ビ トウオーン
ネンザした	trượt chân	チェオチャン
食欲がない	không muốn ăn	ホンムオンアン
体がだるい	mệt mỏi	メツモーイ
頭痛がする	đau đầu	ダウダウ
吐き気がする (北部・南部)	buồn nôn/buồn ói	ブオンノン / ブオンオーイ
吐く (北部・南部)	nôn/ói	ノン / オーイ
やけどする	bị bỏng	ビボン
虫に刺された	bị côn trùng đốt	ビ コンチュンドツ
かゆい	ngứa	グーア
発疹	phát ban	ファッバーン
貧血	thiếu máu	ティウマウ
耳鳴り	ù tai	ウータイ
ウミがでる	mưng mủ	ムンムー
出血する	chảy máu	チャイマウ
犬にかまれた	chó cắn	チャーカン
血便	đi cầu ra máu	ディーカウザーマウ
血尿	đi tiểu ra máu	ディーティウザーマウ
薬を買ってきてもらえませんか? / 薬を飲みましたか? —	Làm ơn mua thuốc hộ tôi / Uống thuốc chưa?	ラムオンムアトウオックホトーイ / ウオントウオック チューア
もう飲んだ	uống rồi	ウオン ゴーイ
まだです	chưa uống	チューア ウオン

～が痛い	đau ~	ダウ～
頭が痛い	đau đầu	ダウ ダウ
頭	đầu	ダウ
髪	tóc	トック
まゆ	lông mày	ロンマイ
目	mắt	マツ
鼻	mũi	ムーイ
額	trán	チャーン
耳	tai	ターイ
口	miệng	ミャン
首	cổ	コー
歯	răng	ザン
指	ngón tay	ゴンタイ
舌	lưỡi	ルオーイ
手	tay	タイ
肩	vai	ヴァーヴァイ
ひじ	khủy tay	ヒュータイ
うで	cánh tay	カインタイ
背	lưng	ルン
胸	ngực	グック
乳	vú	ヴー
へそ	rốn	ゾーン
腰	lưng	ルン
尻	mông	モン
脚 / もも	đùi	ドゥーイ
ひざ	đầu gối	ダウゴーイ
すね	bắp chân	バーチャン
肛門	hậu môn	ハウモーン
性器	cơ quan sinh dục	コークアンシンズック
皮膚	da	ザー
骨	xương	スオーン
筋肉	bắp thịt	バップティツ
神経	thần kinh	タンキーン

足の裏	lòng bàn chân	ロンバンチャン
つめ	móng	モン

### 31. 病気・内臓

病院に行く	đi bệnh viện	ディーベンヴィエン
救急車を呼んでください	Hãy gọi xe cấp cứu	ハイゴイセカップキュー
英語を話すお医者さんはいますか？	Có bác sĩ biết tiếng Anh không?	
	コー バックシー ビエッティエン アインホン	
どんな症状がありますか？	Có triệu chứng như thế nào?	
	コーチュウチュンニョウテナーオ	
具合が悪い (北部・南部)	bị ốm/bị bệnh	ビオーム / ビベン
現在飲んでる薬がありますか？	Có uống thuốc gì không?	
	コーウオントウオックジーホン	
見せてください	Cho tôi xem	チョートイセーム
○月△日□時から	Từ ○ giờ ngày Δtháng □	トゥー○ゾーガイ△タン□
突然	đột nhiên	ドツニエン
徐々に	từ từ	トゥートウー
ただの風邪	bị cảm	ビカーム
食あたり	ngộ độc thức ăn	ゴドック トウックアン
疲労	quá sức	クアスック
肺炎	viêm phổi	ヴィエムフォーイ
肝炎	viêm gan	ヴィエムガン
盲腸	ruột thừa	ズオットウーア
潰瘍	mụn	ムン
マラリア	sốt rét	ソツゼツ
赤痢	kiết lị	キエツリー
デング熱	sốt xuất huyết	ソツスアッフエツ
日本脳炎	viêm não Nhật bản	ヴィエムナーオニャッバーン
腸チフス	bệnh thương hàn	ベン トウオンハーン
性感染症 (STD)	bệnh hoa liễu	ベンホアリウ
エイズ	sida	シーダー

血液型	nhóm máu	ニョームマウ
アレルギーがある	có dị ứng	コージウン
妊娠している	có thai	コーターイ
保険に入っている	Có bảo hiểm	コーバオヒエーム
のど	họng	ホン
肺	phổi	フォーイ
心臓	tim	ティーム
肝臓	gan	ガン
胃	dạ dày	ザザーイ
腸	ruột	ズオツ
膀胱	bàng quang	バンクアン
検査をします	Làm xét nghiệm	ラムセットギエム
血液	máu	マウ
尿	nước tiểu	ヌオックティウ
便	phân	ファン
注射します (北部・南部)	tiêm/chích	ティエム / チック
点滴します	thuốc giọt	トゥオックゾツ
レントゲン	chụp X-quang	チュップ イックアン
入院	nhập viện	ニャップヴィエン
手術	phẫu thuật	ファウトウアツ
薬を飲んでください	hãy uống thuốc	ハイ ウオントウオック
1日〇回	một ngày 〇 lần	モツガイ〇ラン
〇錠	〇 viên	〇ヴィエン
食前	trước khi ăn	チュオックヒーアン
食後	sau khi ăn	サウヒーアン
就寝前	trước khi ngủ	チュオックヒーグー
～の薬	thuốc ~	トゥオック～
カゼの薬	thuốc cảm	トゥオック カーム
カゼ	cảm	カーム
頭痛	đau đầu	ダウダウ
下痢止め	chống tiêu chảy	チョン ティウチャイ
解熱	hạ nhiệt	ハツ ニエツ
抗生物質	kháng sinh	カンシン

異常なし	bình thường	ビントゥオン
原因不明	không biết nguyên nhân	ホンビエツ グエンニャン
心配いりません	Không cần lo lắng	ホンカンローラン
すぐに治ります	Sẽ khỏi ngay	セーホーイガイ
とりあえず寝て様子を見ます		

----- Tôi sẽ ngủ để xem tình trạng thế nào  
 ----- トイセーグーデーセムティンチャン テーナオ

帰っていいです	Về được	ヴェー ドウオック
旅行を続けられますか?	Tiếp tục đi du lịch được không?	

----- テイエップトゥック ディー ズリック ドウオックホン

診断書をください	Cho tôi sổ khám bệnh	チョートイ ソーカムベン
領収書をください	Cho tôi hóa đơn	チョートイ ホアダーン
日本に帰ったら病院に行って再検査してください		

----- Sau khi về Nhật hãy đến bệnh viện kiểm tra lại  
 ----- サウヒーヴェーニャツ ハイデンベンヴィウエンキエムチャーライ

## 32. トラブル

お湯がでない	Không có nước nóng	ホンコーヌオックノン
水がでない	Không có nước	ホンコーヌオック
水が流れない	Nước không chảy	ヌオックホンチャイ
エアコンの調子が悪い (北部・南部)		

----- Điều hòa không bình thường/Máy lạnh bị hư  
 ----- ディウホア ホン ビン トウホン / マイラン ビーフー

電気がつかない	Không có điện	ホンコーディエン
テレビがつかない	Không bật tivi được	

----- ホンバツ ティーヴィードウオック

すごくうるさい	Ồn lắm	オンラーム
電話がかからない	Không điện thoại được	ホンディエン トイ ドウオック
部屋をかえてくれませんか?	Đổi phòng được không?	ドーフオン ドウオックホン
シーツを替えてください	Xin đổi ga trải giường	シンドーフイガーチャイズオン
すごく汚い	Bẩn lắm	バンラム
カギがかからない	Không khóa được	ホンホア ドウオック
カギが開かない	Không mở khóa được	ホン モーホアドウオック

日本語を話す人を呼んでください	Gọi ai nói được tiếng Nhật	
	ゴイアイ ノーイドウオックティンニャッ	
英語を話す人を呼んでください	Gọi ai nói được tiếng Anh	
	ゴイアイノーイドウオックティエンアイン	
旅行会社に連絡してください	Làm ơn liên hệ đến công ty du lịch	
	ラムオンリエンヘ デンコンティーズリック	
この番号に電話してください	Xin gọi đến số này	シンゴイテンソーナイ
困っています	Tôi đang gặp khó khăn	トイダンガップホーハン
いらないよ!	Không cần	ホンカン
やめてください!	Đừng làm thế	ダウンラムテ
急いで!	Nhanh lên	ニヤインレーン
心配するな	Đừng lo lắng	ダウンローラン
落ちついて!	Yên tâm đi	イエンタムディー
問題ないよ	Không sao	ホンサーオ
泥棒	trộm cướp	チョムクオップ
スリ	móc túi	モックトウイ
～を盗まれた	bị trộm ~	ビチョム～
現金を盗まれた	bị trộm tiền mặt	ビチョム ティエンマッ
～がなくなった	bị mất ~	ビマッ～
現金がなくなった	bị mất tiền mặt	ビマッ ティエンマッ
現金	tiền mặt	ティエンマッ
パスポート	hộ chiếu	ホ チウ
財布(北部・南部)	ví/bóp	ビー / ボップ
荷物	hành lý	ハインリー
クレジットカード	thẻ tín dụng	テーティンズン
トラベラーズチェック	séc du lịch	セックズーリック
航空券	vé máy bay	ヴェーマイバイ
鍵をかける	khóa	ホア
ちゃんとしまっておく	cất cẩn thận	カッタ カンタン
危険	nguy hiểm	グイヒエム
安全	an toàn	アントアン
火事	hỏa hoạn	ホアホアン
地震	động đất	ドンダッ

洪水	lũ lụt	ルールク
停電	mất điện	マッディエン
交通事故	tai nạn giao thông	タイナンザオトン
だまされる	bị lừa	ビルーア
殴られた	bị đánh	ビダイン
レイプされた	bị hiếp dâm	ビヒエップザム
これは偽札です	Tiền này là tiền giả	ティエンナイラーティエンザー
警察に行きたい	Muốn đến công an	ムオンディーコンアーン
警察に連絡してください	Làm ơn liên hệ đến công an	ラムオンリエンヘデンコンアーン
日本大使館(領事館)に連絡したい		

	Muốn liên hệ đến sứ quán(Lãnh sự quán)	
	ムオン リエンヘ ダイスクアン(ランスクアン)	
話し合う	bàn bạc	バンバック
訴える	tổ cáo	トーカーオ
証明書をください	Vui lòng cấp giấy chứng nhận	ヴィロンカップザイチュンニャン

### 33. 生き物

日本にいますか? / ありますか? Ở Nhật có không?	アーニャッ コーホン	
います	Có	コー
いません	Không có	ホンコー
ベトナムにいますか? / ありますか?		
	Ở Việt Nam có không?	
	アーヴィエットナム コーホン	
これはどう鳴きますか?	Con này kêu thế nào	コンナイ ケウ テーナーオ
これは食べますか?	Có ăn cái này không?	コーアンカイナイホン
これを見たことありますか?	Có thấy lần nào chưa	コータイ ランナーオチュア
好き	thích	ティック
かわいい	dễ thương	ゼートゥオーン
キモチわるい	cảm thấy khó chịu	カームタイ ホーチュウ
慣れちゃった	quen rồi	クエンゾーイ
ネコ	mèo	メーオ
犬	chó	チャー
ネズミ	chuột	チュオツ

牛	bò	ボー
豚 (北部・南部)	lợn/heo	ロン / ヘオ
猿	khỉ	ヒー
クマ	gấu	ガウ
キツネ	cáo	カーオ
山羊	dê	ゼー
象	voi	ヴォーイ
水牛	trâu	チャウ
ライオン	sư tử	スートウー
ウサギ	thỏ	トー
かえる	ếch	エツ
ヤモリ (北部・南部)	thạch sùng/thằn lằn	タックスン / タンラン
ヘビ	rắn	ザン
ニワトリ	gà	ガー
鳥	chim	チーム
アヒル	vịt	ヴィッ
カラス	con quạ	コンクア
ハト	chim bồ câu	チムボーカウ
すずめ	chim sẻ	チムセー
コウモリ	con dơi	コンゾーイ
ツバメ	chim yến	チムイエーン
魚	cá	カー
イカ	mực	ムック
クジラ	cá voi	カーヴォーイ
サメ	cá mập	カーマップ
エビ	tôm	トーム
カニ	cua	クア
サンゴ	san hô	サンホー
貝	sò	ソー
カメ	rùa	ズーア
すっぽん	con ba ba	コンバーバー
タコ	bạch tuộc	バックトゥオック
ウナギ	lươn	ルオン

虫	côn trùng	コンチュン
チョウ	bướm	ブオーム
金魚	cá vàng	カーヴァン
雷魚	cá lóc	カーロック
ゴキブリ	con gián	コンザーン
蚊	muỗi	ムオーイ
ハエ	ruồi	ズオーイ
はち	ong	オン
トンボ	chuồn chuồn	チュオンチュオン
クモ	nhện	ニエン
アリ	kiến	キエン
田んぼ	ruộng	ズオン
畑	cánh đồng	カインドン

### 34. 疑問詞

なに?	cái gì?	カイジー
どれ?	cái nào?	カイナーオ
誰が?	ai?	アイ
いつ?	khi nào?	ヒーナーオ
さっき	lúc này	ルックナイ
いま	bây giờ	バイゾー
あとで	để sau	デーサウ
どこで?	ở đâu?	アーダウ
どうやって?	như thế nào?	ニューテーナーオ
こうやって	như thế này	ニューテーナイ
なぜ?	tại sao?	タイサーオ
～したい	muốn ~	ムオン～
～できる	có thể ~ được	コーテー～ ドウオック
～したことがある	đã từng ~	ダートウン～
～した方がいい	~ nên	ネン～
～したくない	không muốn ~	ホンムオン～
～できない	không được ~	ホンドウオック～
～したことがない	chưa bao giờ ~	チュアパオゾー～

～しない方がよい	không nên ~	ホンネン～
もう～した	đã ~ rồi	ダー～ゾーイ
～しなさい	hãy ~ đi	ハイ～ディー
～でもいい	~ cũng được	～クンドウオック
～ではない	không phải ~	ホンファアーイ～
まだ～してない	chưa ~	チュア～
～するな	đừng ~	ドゥン～
～してはいけない	không được phép ~	ホンドウオックフェップ～
～、そうでしょ? (確認)	~ đúng không?	～ドゥンホン
～しましょう	cùng ~ đi	クン～ディー
～ですか?	~ phải không?	～ファアーイホン
もう～したの?	đã ~ rồi	ダー～ゾーイ
絶対に～	chắc chắn ~	チャックチャン～

### 35. 動詞

食べる	ăn	アン
飲む	uống	ウオン
出会う	gặp nhau	ガップニャウ
別れる	chia tay	チアタイ
尋ねる	hỏi	ホーイ
答える	trả lời	チャーローイ
教える	dạy	ザイ
勉強する	học	ホック
探す	tìm	ティム
約束する	hứa	ファ
忘れる	quên	クエーン
覚えている	nhớ	ニョー
入る	vào	ヴァーオ
出る	ra	ザー
行く	đi	ディー
歩く	đi bộ	ディーボ
走る	chạy	チャイ
進む	tiến triển	ティエンチエン

泳ぐ	bơi	ボーイ
来る	đến	デーン
帰る	về	ヴェー
止まる	dừng lại	ズンライ
泊まる	ở trọ	アーチョ
始まる	bắt đầu	バツダウ
終わる	xong	ソン
泣く	khóc	ホック
笑う	cười	クオーイ
怒る	giận	ザン
喜ぶ	vui mừng	ヴィムン
使う	dùng	ズン
書く	viết	ヴィエツ
送る (北部・南部)	gửi/gởi	グーイ / ゴーイ
受けとる	nhận	ニャン
読む	đọc	ドック
返事する	trả lời	チャーローイ
話す	nói	ノーイ
説明する	giải thích	ザイティック
理解する	hiểu	ヒエウ
聞く	nghe	ゲー
知る	biết	ビエツ
見る	xem	セーム
好き (モノに対して)	thích	ティック
好き・大切に思う (人に対して)	quý	クイ
気をつける	chú ý	チューイー
考える・思う	nghĩ	ギー
起きる	dậy	ザイ
眠る	ngủ	グー
買う	mua	ムア
売る	bán	バン
働く	làm việc	ラムヴィエック
立つ	đứng	ドゥン

座る	ngồi	ゴイー
生きる	sống	ソン
死ぬ	chết	チェツ
病気になる (北部・南部)	bị ốm/bệnh	ビオーム / ビベン
作る	làm/chế tạo	ラーム / チェータオ
たばこを吸う	hút thuốc	フットウオック
～がある (いる)	có ~	コー～
お見合いする	xem mặt	セムマツ
婿入りする	ở rể	アーゼー
夫を尻にしく (北部・南部)	bắt nạt chồng/ăn hiếp chồng	バッナッチョン / アンヒエップション

### 36. 形容詞

とても～	～ lắm	～ラム
とても良い	tốt lắm	トツラム
～でない	Không ~	ホン～
良くない	Không tốt	ホントツ
少し～	hơi ~	ホイ～
少し良い	hơi tốt	ホイトツ
ぜんぜん～でない	Không ~ một chút nào	ホン～モッチュットナーオ
ぜんぜん良くない	Không tốt một chút nào	ホントツ モッチュットナーオ
あまり～でない	Không ~ lắm	ホン～ラム
あまり良くない	Không tốt lắm	ホントツ ラム
～すぎる	quá ~	クア～
良すぎる	quá tốt	クアトツ
～は△ですか？	～ có △ không?	～コー△ホン
これは良いですか？	cái này có tốt không?	カイ ナイ コー トツ ホン
良い	tốt	トツ
悪い	xấu	サウ
高い (北部・南部)	đắt/mắc	ダツ / マツ
安い	rẻ	ゼー
お腹いっぱい	no	ノー
お腹すいた	đói bụng	ドイブン

正しい	đúng	ドウン
間違い	sai	サイ
簡単	dễ	ゼー
難しい	khó	ホー
頭がいい	thông minh	トンミン
頭が悪い	ngu	ゲー
きれい	đẹp	デーッブ
みにくい	xấu	サウ
カッコイイ	dáng đẹp	ザンデッブ
ハンサム	đẹp trai	デッブチャーイ
金持ち	giàu	ザウ
貧乏	nghèo	ゲーオ
明るい	sáng	サン
暗い	tối	トイー
新しい	mới	モーイ
古い	cũ	クー
近い	gần	ガン
遠い	xa	サー
速い	nhanh	ニヤイン
遅い	chậm	チャム
長い	dài	ザイー
短い	ngắn	ガン
重い	nặng	ナン
軽い	nhẹ	ニエ
静か	yên lặng	イエラン
うるさい	ồn	オーン
柔らかい	mềm	メム
硬い	cứng	クン
太ってる (北部・南部)	béo/mập	ベオ / マッブ
やせてる (北部・南部)	gầy/ốm	ガイ / オム
清潔な	sạch sẽ	サク セー
汚い	bẩn	バン
色白	da trắng	ザーチャン

色黒	da đen	ザーデー
幸せ	hạnh phúc	ハインフック
不幸な	bất hạnh	バッハイン
忙しい	bận	バン
うれしい / たのしい	vui	ヴーイ
かなしい / さびしい	buồn	ブオン
つまらない	chán	チャン
運がついてる	may mắn	マイマン
運がついてない	không may	ホンマイ
がっかりする	thất vọng	タツヴォン
感動した	cảm động	カムドン
疲れた	mệt	メツ
うんざりする	chán	チャン
気持ちいい / 快適	dễ chán	ゼーチャン
縁がある	có duyên	コーズウェン
縁がない	không có duyên	ホンコーズエン
面倒くさい	rắc rối	ザックゾーイ
びっくりする	ngạc nhiên	ガックニエン
不思議な	kỳ lạ / huyền bí	キーラー / フェンビー
怒る	giận	ザン
珍しい	hiếm	ヒエム
つらい	khổ	ホー
かわいそう	tội nghiệp	トイギエツプ
かわいい	dễ thương	デートゥオン
痛い	bị đau	ビダウ

### 37. 住所を尋ねる

～を教えてください	Cho tôi biết ~	チョートイビエツ～
名前を教えてください	Cho tôi biết tên	チョートイビエツ テーン
名前	tên	テーン
電話番号	số điện thoại	ソーディエントアイ
住所	địa chỉ	ディアチャー
メールアドレス	địa chỉ email	ディアチャー イーメーオ

Skypeの番号	Nick để gọi Skype	ニック デー ゴイ スカーイ
チャット用ID	Nick để chat	ニック デー チャツ
ホームページのアドレス	địa chỉ trang web	ディアチャーチャンウエーブ
～を送ります	Tôi sẽ gửi ~	トイ セー グーイ
メールを送ります	Tôi sẽ gửi e-mail	トイ セー グーイ イーメーオ
メール	e-mail	イーメーオ
手紙	thư/thơ	トオー / トウー
写真 (北部・南部)	ảnh/hình	アイン / ヒン
一緒に写真を撮りましょう	Chúng ta chụp cùng chung nhé	チュンタークンチュップチュンニエー
ここに書いてください	Xin vui lòng viết vào đây	シンヴイロンヴィエツヴァオデイ

# 日常会話からマニアック表現まで iPod でとにかく使えるベトナム語



書籍原作	池田浩明 (『旅の指さし会話帳①ベトナム』)
プロデュース	田村隆英
企画	エビデンスコーポレーション
企画制作	エビデンスメディア研究所
システムライセンス	エビデンス JAPAN www.ej-tam.com
発売・発行	情報センター出版局 〒160-0004 東京都新宿区四谷 2-1 TEL:03-3358-0231 FAX:03-3358-0219 info@4jc.jp www.4jc.co.jp www.yubisashi.com
ナレーション (日本語)	早坂美紀
ナレーション (ベトナム語)	NGUYEN THI HAI YEN
デザイン	佐伯通昭
イラストレーション	鈴木美保

**■本製品(本小冊子含む)の一部または全部を複製・複製・改変すること、また第三者への販売、譲渡、レンタルを行うことは、その形態を問わず禁止いたします。**

「旅の指さし会話帳」は株式会社情報センター出版局の登録商標です。  
その他、記載されている会社名、製品名は各社の登録商標です。iPod は Apple Inc. の商標です。  
本商品では各社の登録商標または商標に付加する ®、TM マークは省略しています。

「iPod でとにかく使えるベトナム語」は、独立したリスニング・ソフトであり、  
Apple Inc. が認定、後援、その他承認したものではありません。